

Số: /QĐ-UBND Bình Định, ngày tháng năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

**Công bố thủ tục hành chính nội bộ của các cơ quan hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ban Dân tộc**

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch rà soát đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 3973/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ của các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Bình Định giai đoạn 2022 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 462/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính Nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ủy ban Dân tộc;

Thực hiện Công văn số 5990/VPCP-KSTT ngày 22 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về việc công bố, rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ;

Theo đề nghị của Ban Dân tộc tại Tờ trình số 39/TTr-BDT ngày 03 tháng 12 năm 2024.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố 03 thủ tục hành chính nội bộ của các cơ quan hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ban Dân tộc (có Phụ lục kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký .

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Trưởng ban Ban Dân tộc, Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC);
- Ủy ban Dân tộc;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐ VPUBND tỉnh;
- VNPT Bình Định;
- TT TH-CB, P.HC-TC, TTPVHCC;
- Lưu: VT, K2, KSTT<sup>(C)</sup>.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lâm Hải Giang**

**Phụ lục**  
**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ CỦA CÁC CƠ QUAN**  
**HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG**  
**QUẢN LÝ CỦA BAN DÂN TỘC**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

**PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ GIỮA CÁC**  
**CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC (03 TTHC)**

Số TT	Tên thủ tục hành chính	Cơ quan thực hiện
1	Theo dõi Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số	UBND cấp huyện/ Ban Dân tộc
2	Kiểm tra Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số	UBND cấp huyện/ Ban Dân tộc
3	Đánh giá Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số	UBND cấp huyện/ Ban Dân tộc

**PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG TTHC**

**1. Theo dõi Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số**

**a) Trình tự thực hiện:**

**Bước 1: Thu thập thông tin, cập nhật số liệu, báo cáo của đơn vị thực hiện**

Đơn vị thực hiện thu thập thông tin, số liệu, tiến độ về quá trình đầu tư, kết quả dự án và các hoạt động được giao thực hiện 03 tháng 1 lần; báo cáo năm, báo cáo kết thúc dự án, hoạt động được gửi cho Ủy ban nhân dân cấp xã (qua Ban quản lý xã) nơi thực hiện dự án, hoạt động theo biểu mẫu tại Phụ lục số 02 và theo yêu cầu của chủ đầu tư về nội dung dự án, hoạt động được phê duyệt; Ủy ban nhân dân

cấp xã ký xác thực báo cáo của chủ đầu tư trước ngày 10 tháng 9 năm thực hiện, cập nhật bổ sung số liệu năm thực hiện trước ngày 25 tháng 1 năm sau và gửi báo cáo kết thúc dự án, hoạt động đã được Ủy ban nhân dân cấp xã ký xác thực cho chủ đầu tư trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc đầu tư.

Đơn vị thực hiện cập nhật số liệu, lập báo cáo hằng năm và báo cáo kết thúc dự án và theo yêu cầu của chủ đầu tư về nội dung dự án, hoạt động được phê duyệt.

Việc cập nhật số liệu, chế độ báo cáo là tiêu chí để đơn vị thực hiện hoàn thành các thủ tục giải ngân, thanh toán, quyết toán dự án, hoạt động với chủ đầu tư”.

### **Bước 2: Thu thập, tổng hợp thông tin, báo cáo ở cấp xã**

Ủy ban nhân dân cấp xã (Ban quản lý xã) thu thập, tổng hợp thông tin về các dự án, hoạt động do cấp xã làm chủ đầu tư và do các đơn vị thực hiện triển khai trên địa bàn xã theo biểu mẫu tại Phụ lục số 02, gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện (qua phòng Dân tộc hoặc cơ quan phụ trách công tác dân tộc cấp huyện) trước ngày 05 tháng 9 năm thực hiện, cập nhật bổ sung số liệu năm trước ngày 25 tháng 01 năm sau.

### **Bước 3: Tổng hợp thông tin, báo cáo ở cấp huyện**

Chủ đầu tư ở cấp huyện tổng hợp thông tin hàng năm về dự án, hoạt động do mình làm chủ đầu tư trên địa bàn huyện theo biểu mẫu tại Phụ lục số 02, gửi chủ dự án, chủ tiêu dự án, chủ nội dung thành phần cấp huyện trước ngày 10 tháng 9 năm thực hiện, cập nhật bổ sung số liệu năm thực hiện trước ngày 25 tháng 01 năm sau.

Chủ dự án, chủ tiêu dự án, chủ nội dung thành phần cấp huyện lập báo cáo kết quả thực hiện dự án, tiêu dự án, nội dung thành phần của Chương trình hằng năm thuộc phạm vi chủ trì quản lý trên địa bàn huyện theo biểu mẫu tại Phụ lục số 03, gửi chủ dự án, chủ tiêu dự án, chủ nội dung thành phần cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện (qua phòng Dân tộc hoặc cơ quan phụ trách công tác dân tộc cấp huyện) trước ngày 10 tháng 9 năm thực hiện, cập nhật bổ sung số liệu năm thực hiện trước ngày 25 tháng 01 năm sau.

UBND cấp huyện tổng hợp thông tin từ cấp xã và các chủ dự án, chủ tiêu dự án, chủ nội dung thành phần cấp huyện lập báo cáo kết quả thực hiện Chương trình hằng năm trong phạm vi được phân cấp quản lý và tổ chức thực hiện trên địa bàn huyện theo biểu mẫu tương ứng tại Phụ lục số 03, gửi Ban Dân tộc trước ngày 15 tháng 9 năm thực hiện; đồng thời cập nhật bổ sung số liệu năm theo biểu mẫu tại Phụ lục số 01 trước ngày 01 tháng 02 năm sau.

### **Bước 4: Tổng hợp thông tin, báo cáo ở cấp tỉnh**

Chủ đầu tư cấp tỉnh tổng hợp thông tin hàng năm về dự án, hoạt động do mình làm chủ đầu tư trên địa bàn tỉnh theo biểu mẫu tại Phụ lục số 02 gửi chủ dự

án, chủ tiêu dự án, chủ nội dung thành phần cấp tỉnh trước ngày 10 tháng 9 năm thực hiện, cập nhật bổ sung số liệu năm thực hiện trước ngày 25 tháng 01 năm sau.

Chủ dự án, chủ tiêu dự án, chủ nội dung thành phần cấp tỉnh tổng hợp thông tin, lập báo cáo kết quả thực hiện dự án thành phần của Chương trình hàng năm thuộc phạm vi chủ trì quản lý trên địa bàn tỉnh theo biểu mẫu tại Phụ lục số 03 gửi chủ dự án, chủ tiêu dự án, chủ nội dung thành phần cấp trung ương, Ban Dân tộc tỉnh trước ngày 15 tháng 9 năm thực hiện, cập nhật bổ sung số liệu năm thực hiện trước ngày 01 tháng 02 năm sau.

Ban Dân tộc phối hợp tham mưu UBND tỉnh tổng hợp thông tin từ cấp huyện và các chủ dự án, chủ tiêu dự án, chủ nội dung thành phần cấp tỉnh, lập báo cáo kết quả thực hiện Chương trình hàng năm trong phạm vi được phân cấp quản lý và tổ chức thực hiện trên địa bàn tỉnh theo biểu mẫu tại Phụ lục số 03, gửi Ủy ban Dân tộc (Văn phòng điều phối Chương trình) trước ngày 20 tháng 9 năm thực hiện; đồng thời cập nhật bổ sung số liệu năm theo biểu mẫu tại Phụ lục số 01 trước ngày 05 tháng 02 năm sau.

**b) Cách thức thực hiện:** Không quy định

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định

**d) Thời hạn giải quyết:** Báo cáo theo định kỳ quy định

**đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

Chủ chương trình, chủ dự án, chủ tiêu dự án, chủ nội dung thành phần, chủ đầu tư các dự án, hoạt động thuộc Chương trình; Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện Chương trình.

**e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Ban Dân tộc

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Các sở, ngành thuộc tỉnh (chủ dự án, chủ tiêu dự án, chủ nội dung thành phần ở cấp tỉnh); UBND các huyện thụ hưởng Chương trình

**f) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Báo cáo

**g) Phí, lệ phí:** Không quy định

**h) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Phụ lục số 01, Phụ lục số 02, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-UBND ngày 26/5/2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc quy định quy trình giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

**i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định

**k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Thông tư số 01/2022/TT-UBDT ngày 26/5/2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc quy định quy trình giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030: giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

## **2. Kiểm tra Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào Dân tộc thiểu số**

### **a) Trình tự thực hiện:**

#### **Bước 1: Lập kế hoạch kiểm tra Chương trình**

Cơ quan có thẩm quyền quyết định nội dung kiểm tra thực hiện Chương trình; ban hành kế hoạch kiểm tra; thông báo kế hoạch kiểm tra đến đơn vị được kiểm tra; quyết định thành lập đoàn kiểm tra, phân công trưởng đoàn và các thành viên đoàn kiểm tra.

#### **Bước 2: Tiến hành kiểm tra Chương trình**

Đoàn kiểm tra phối hợp với các cơ quan liên quan tiến hành kiểm tra theo kế hoạch. Thu thập các văn bản, hướng dẫn, báo cáo của địa phương và tổ chức, cá nhân liên quan đến thực hiện Chương trình. Tham vấn cán bộ các cấp; khảo sát thực tế ở xã và thôn (làng) về các nội dung kiểm tra; đối thoại, tham vấn người dân hưởng lợi về mức độ tham gia và hưởng lợi trong quá trình thực hiện các nội dung, hoạt động thuộc Chương trình.

#### **Bước 3: Báo cáo kiểm tra Chương trình**

Đoàn kiểm tra gửi báo cáo kiểm tra trong vòng mười (10) ngày làm việc sau khi kết thúc đợt kiểm tra cho cơ quan có thẩm quyền để tổng hợp, báo cáo cơ quan cấp trên.

#### **b) Cách thức thực hiện:** Không quy định

#### **c) Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định

#### **d) Thời hạn giải quyết:** Báo cáo theo quy định

**đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Chủ chương trình, chủ dự án, chủ tiểu dự án, chủ nội dung thành phần, chủ đầu tư các dự án, hoạt động thuộc Chương trình; Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện Chương trình.

#### **e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ban Dân tộc

#### **g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Báo cáo

#### **h) Phí, lệ phí:** Không quy định

#### **i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không

**k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định

**h) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Thông tư số 01/2022/TT-UBDT ngày 26/5/2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc quy định quy trình giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

### **3. Đánh giá Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số**

**a) Trình tự thực hiện:**

#### **Bước 1 : Thu thập, tổng hợp thông tin và báo cáo ở cấp xã**

Ủy ban nhân dân cấp xã (đầu mỗi là Ban quản lý xã) thu thập, tổng hợp thông tin về các dự án, hoạt động do cấp xã làm chủ đầu tư và do các đơn vị thực hiện triển khai trên địa bàn xã theo biểu mẫu tại Phụ lục số 02, gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện (qua phòng Dân tộc hoặc cơ quan phụ trách công tác dân tộc cấp huyện).

#### **Bước 2 Tổng hợp thông tin và báo cáo ở cấp huyện**

Chủ dự án, chủ tiêu dự án, chủ nội dung thành phần cấp huyện tổng hợp thông tin, lập báo cáo đánh giá thực hiện dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần của Chương trình thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn huyện theo biểu mẫu tại Phụ lục số 04 gửi chủ dự án, chủ tiêu dự án, chủ nội dung thành phần cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện (qua phòng Dân tộc hoặc cơ quan phụ trách công tác dân tộc cấp huyện);

Phòng Dân tộc hoặc cơ quan phụ trách công tác dân tộc cấp huyện tổng hợp thông tin từ cấp xã và các chủ dự án, chủ tiêu dự án, chủ nội dung thành phần cấp huyện, lập báo cáo đánh giá thực hiện Chương trình cấp huyện theo biểu mẫu tại Phụ lục số 04, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện ký duyệt, gửi về Ban Dân tộc: đồng thời cập nhật bổ sung số liệu giữa kỳ, cuối kỳ theo biểu mẫu tại Phụ lục số 01 theo quy định.

#### **Bước 3: Tổng hợp thông tin và báo cáo ở cấp tỉnh**

Chủ dự án, chủ tiêu dự án, chủ nội dung thành phần cấp tỉnh tổng hợp thông tin, lập báo cáo đánh giá thực hiện dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần của Chương trình thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh theo biểu mẫu tại Phụ lục số 04 gửi Ban Dân tộc theo thời hạn yêu cầu;

Ban Dân tộc phối hợp tổng hợp thông tin từ cấp huyện và các chủ dự án, chủ tiêu dự án, chủ nội dung thành phần cấp tỉnh, lập báo cáo đánh giá thực hiện Chương trình cấp tỉnh theo biểu mẫu tại Phụ lục số 04, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký duyệt, gửi về Ủy ban Dân tộc (Văn phòng điều phối Chương trình); đồng

thời cập nhật bổ sung số liệu giữa kỳ, cuối kỳ theo biểu mẫu tại Phụ lục số 01 theo thời hạn yêu cầu của cấp có thẩm quyền.

**b) Cách thức thực hiện:** Không quy định

**c) Thành phần số lượng hồ sơ:** Không quy định

**d) Thời hạn giải quyết:** Báo cáo theo định kỳ quy định

**đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Chủ chương trình, chủ dự án, chủ tiêu dự án, chủ nội dung thành phần, chủ đầu tư các dự án, hoạt động thuộc Chương trình; Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện Chương trình.

**e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Ban Dân tộc.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Các sở, ngành thuộc tỉnh (chủ dự án, chủ tiêu dự án, chủ nội dung thành phần ở cấp tỉnh) và UBND các huyện thụ hưởng Chương trình.

**f) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Báo cáo

**g) Phí, lệ phí:** Không quy định

**h) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Phụ lục số 01, Phụ lục số 02, Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-UBND ngày 26/5/2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc quy định quy trình giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

**i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định

**k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Thông tư số 01/2022/TT-UBND ngày 26/5/2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc quy định quy trình giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025./.



**PHỤ LỤC SỐ 01**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

**TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**CÁC CHỈ SỐ KẾT QUẢ CHỦ YẾU**

**Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030;**

**Giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025**

**Kỳ báo cáo: từ tháng..... năm..... đến tháng..... năm.....**

TT	Chỉ số (tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Số liệu gốc (đến cuối 2020)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Tần suất báo cáo	Nguồn thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		Ghi chú
											Cấp huyện	Cấp sở, ngành tham mưu	
1.	Tỷ lệ giữa thu nhập bình quân đầu người ở vùng DTTS&MN so với thu nhập bình quân đầu người cả nước	%							Giữa kỳ, 5 năm	Điều tra 53 DTTS, Khảo sát mức sống dân cư		Cục thống kê tỉnh/Ban Dân tộc phối hợp theo dõi	
2.	Số xã vùng III (đặc biệt khó khăn) thuộc vùng DTTS&MN	Xã							Giữa kỳ, 5 năm	Báo cáo rà soát xã ĐBKK	UBND cấp huyện	Ban Dân tộc	
3.	Số thôn, làng, khu phố đặc biệt khó khăn thuộc vùng DTTS&MN	Thôn							Giữa kỳ, 5 năm	Báo cáo rà soát thôn ĐBKK	UBND cấp huyện	Ban Dân tộc	
4.	Thu nhập bình quân đầu người của người DTTS	Triệu đồng/người-tháng							Giữa kỳ, 5 năm	Điều tra 53 DTTS, Khảo sát mức sống dân cư		Cục thống kê tỉnh/Ban Dân tộc phối hợp theo dõi	

TT	Chỉ số (tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Số liệu gốc (đến cuối 2020)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Tần suất báo cáo	Nguồn thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		Ghi chú
											Cấp huyện	Cấp sở, ngành tham mưu	
5.	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào DTTS	%							Hàng năm	Báo cáo rà soát nghèo hàng năm	UBND cấp huyện	Sở LĐTBXH	
	<i>Trong đó:</i>												
	5.1. Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào DTTS	%							Hàng năm	Báo cáo rà soát nghèo hàng năm	UBND cấp huyện	Sở LĐTBXH	
	5.2. Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong dân tộc còn gặp nhiều khó khăn	%							Hàng năm	Báo cáo rà soát nghèo hàng năm	UBND cấp huyện	Sở LĐTBXH	
6.	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông	%							Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	Sở Giao thông vận tải	
7.	Tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa	%							Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	Sở Giao thông vận tải	
8.	Tỷ lệ trường, lớp học được xây dựng kiên cố	%							Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	Sở Giáo dục và Đào tạo	
9.	Tỷ lệ trạm y tế được xây dựng kiên cố	%							Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	Sở Y tế	
10.	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới	%							Hàng năm	Số liệu	UBND	Sở Công	

TT	Chỉ số (tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Số liệu gốc (đến cuối 2020)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Tần suất báo cáo	Nguồn thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		Ghi chú
											Cấp huyện	Cấp sở, ngành tham mưu	
	quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp								năm	thống kê	cấp huyện	thương	
11.	Tỷ lệ đồng bào DTTS được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%							Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	
12.	Tỷ lệ đồng bào DTTS được xem truyền hình	%							Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	Sở Thông tin và Truyền thông	
13.	Tỷ lệ đồng bào DTTS được nghe đài phát thanh	%							Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	Sở Thông tin và Truyền thông	
14.	Tỷ lệ hộ di cư không theo quy hoạch được sắp xếp, bố trí ổn định	%							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Ban Dân tộc	Biểu số 2.2 Phụ lục 02
15.	Tỷ lệ hộ DTTS đang cư trú tại các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở được qui hoạch, sắp xếp, di dời, bố trí	%							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Ban Dân tộc	Biểu số 2.2 Phụ lục 02
16.	Tỷ lệ hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã ĐBKK, thôn ĐBKK không có	%							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Ban Dân tộc	Biểu số 2.1

TT	Chỉ số (tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Số liệu gốc (đến cuối 2020)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Tần suất báo cáo	Nguồn thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		Ghi chú
											Cấp huyện	Cấp sở, ngành tham mưu	
	hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ trực tiếp bằng đất sản xuất hoặc hỗ trợ chuyển đổi nghề												Phụ lục 02
17.	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề	%	DTTS/ Kinh Nghèo/c ận nghèo Nam/nữ						Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	Sở Lao động và Thương binh xã hội	
18.	Tỷ lệ học sinh học mẫu giáo 5 tuổi đến trường	%	DTTS/ Kinh, Nam/nữ						Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	Sở Giáo dục và Đào tạo	
19.	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học tiểu học đến trường	%	DTTS/ Kinh, Nam/nữ						Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	Sở Giáo dục và Đào tạo	
20.	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học cơ sở đến trường	%	DTTS/ Kinh, Nam/nữ						Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	Sở Giáo dục và Đào tạo	
21.	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học phổ thông đến trường	%	DTTS/ Kinh, nam/nữ						Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	Sở Giáo dục và Đào tạo	
22.	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông	%	DTTS/ Kinh, Nam/nữ , DTTS có KK đặc thù/còn nhiều						Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	Sở Giáo dục và Đào tạo	

TT	Chỉ số (tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Số liệu gốc (đến cuối 2020)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Tần suất báo cáo	Nguồn thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		Ghi chú
											Cấp huyện	Cấp sở, ngành tham mưu	
			KK										
23.	Tỷ lệ thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng	%							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Sở Văn hoá và Thể thao	Biểu số 2.6 Phụ lục 02
24.	Tỷ lệ thôn có đội văn hóa, văn nghệ (CLB) truyền thông hoạt động thường xuyên, có chất lượng	%							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Sở Văn hoá và Thể thao	Biểu số 2.6 Phụ lục 02
25.	Tỷ lệ đồng bào DTTS tham gia bảo hiểm y tế	%							Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	Sở Y tế	
26.	Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế hoặc có sự hỗ trợ của nhân viên y tế	%							Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	Sở Y tế	
27.	Tỷ lệ phụ nữ mang thai được thăm khám định kỳ (ít nhất 4 lần trong thai kỳ)	%							Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	Sở Y tế	
28.	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	DTTS/ Kinh, Nam/nữ						Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	Sở Y tế	
29.	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	DTTS/ Kinh, Nam/nữ						Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	Sở Y tế	
30.	Tỷ lệ giảm số giờ trung bình phụ	%							5 năm	Số liệu		Cục Thống	

TT	Chỉ số (tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Số liệu gốc (đến cuối 2020)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Tần suất báo cáo	Nguồn thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		Ghi chú
											Cấp huyện	Cấp sở, ngành tham mưu	
	nữ ở vùng DTTS&MN làm công việc tạo thu nhập, nội trợ và chăm sóc trong gia đình không được trả công									thống kê		kê phối hợp theo dõi	
31.	Tỷ lệ nạn nhân của bạo lực gia đình ở vùng DTTS&MN được phát hiện, được tư vấn về tâm lý, pháp lý, được hỗ trợ và chăm sóc sức khỏe	%	Nam/nữ						Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	Sở Văn hoá và Thể thao	
32.	Tỷ lệ người dân ở vùng DTTS&MN tiếp cận thông tin về BDG thông qua các hoạt động truyền thông dựa vào cộng đồng	%	Nam/nữ						Giữa kỳ, 5 năm	Số liệu điều tra giữa kỳ, cuối kỳ		Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	
33.	Tỷ lệ cán bộ các cấp ở vùng DTTS&MN được trang bị kiến thức về bình đẳng giới và kỹ năng lồng ghép giới	%	Tỉnh, huyện, xã						Giữa kỳ, 5 năm	Số liệu điều tra giữa kỳ, cuối kỳ		Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	
34.	Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền các cấp ở vùng DTTS&MN	%	Tỉnh, huyện, xã						Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	Sở Nội vụ	
35.	Tỷ lệ nữ làm chủ/đồng làm chủ các doanh nghiệp, HTX, trang trại ở vùng DTTS&MN	%	DN, HTX/ Trang trại						5 năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	Cục Thống kê	
36.	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS ở các cấp từng địa phương	%	Tỉnh, huyện, xã Nam/nữ						Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	Sở Nội vụ	
37.	Số hộ được giải quyết đất ở	Hộ	DTTS/						Hàng	BC thực	UBND	Ban Dân	Biểu

TT	Chỉ số (tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Số liệu gốc (đến cuối 2020)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Tần suất báo cáo	Nguồn thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		Ghi chú
											Cấp huyện	Cấp sở, ngành tham mưu	
			Kinh						năm	hiện CT	cấp huyện	tộc	số 2.1 Phụ lục 02
38.	Số hộ được giải quyết nhà ở	Hộ	DTTS/ Kinh						Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Ban Dân tộc	Biểu số 2.1 Phụ lục 02
39.	Số hộ được hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất	Hộ	DTTS/ Kinh						Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Ban Dân tộc	Biểu số 2.1 Phụ lục 02
40.	Số hộ không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ giải quyết sinh kế, chuyển đổi nghề	Hộ	DTTS/ Kinh						Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Ban Dân tộc	Biểu số 2.1 Phụ lục 02
41.	Số hộ được hỗ trợ nước sinh hoạt	Hộ							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Ban Dân tộc	Biểu số 2.1 Phụ lục 02

TT	Chỉ số (tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Số liệu gốc (đến cuối 2020)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Tần suất báo cáo	Nguồn thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		Ghi chú
											Cấp huyện	Cấp sở, ngành tham mưu	
	<i>Trong đó:</i>												
	41.1. Số hộ được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	Hộ	DTTS/ Kinh						Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Ban Dân tộc	Biểu số 2.1 Phụ lục 02
	41.2. Số hộ được thụ hưởng từ công trình nước sinh hoạt tập trung	Hộ	DTTS/ Kinh						Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Ban Dân tộc	Biểu số 2.1 Phụ lục 02
42.	Số công trình nước sinh hoạt tập trung được xây dựng	Công trình							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Ban Dân tộc	Biểu số 2.1 Phụ lục 02
43.	Số hộ được sắp xếp, ổn định dân cư	Hộ							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Ban Dân tộc	Biểu số 2.2 Phụ lục 02
	<i>Trong đó:</i>												
	43.1. Số hộ dân di cư tự do được	Hộ							Hàng	BC thực	UBND	Ban Dân	Biểu



TT	Chỉ số (tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Số liệu gốc (đến cuối 2020)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Tần suất báo cáo	Nguồn thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		Ghi chú
											Cấp huyện	Cấp sở, ngành tham mưu	
	bố trí, sắp xếp ổn định								năm	hiện CT	cấp huyện	tộc	số 2.2 Phụ lục 02
	43.2. Số hộ DTTS còn du canh, du cư được bố trí định canh, định cư	Hộ							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Ban Dân tộc	Biểu số 2.2 Phụ lục 02
	43.3. Số hộ vùng biên giới được bố trí sắp xếp ổn định dân cư	Hộ							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Ban Dân tộc	Biểu số 2.2 Phụ lục 02
	43.4. Số hộ ở vùng ĐBKK và khu vực cần thiết khác được bố trí, sắp xếp ổn định dân cư	Hộ							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Ban Dân tộc	Biểu số 2.2 Phụ lục 02
44.	Diện tích rừng qui hoạch là rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình được hỗ trợ bảo vệ	ha							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	Biểu số 2.3.1 Phụ lục 02

TT	Chỉ số (tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Số liệu gốc (đến cuối 2020)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Tần suất báo cáo	Nguồn thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		Ghi chú
											Cấp huyện	Cấp sở, ngành tham mưu	
45.	Tỷ lệ xã khu vực III (ĐBKK) có ít nhất một dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	%							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Ban Dân tộc	Biểu số 2.3.2.1 Phụ lục 02
46.	Số vốn vay ưu đãi được NHCSXH giải ngân cho vay thực hiện dự án PTSX theo chuỗi giá trị và dự án đa dạng hóa sinh kế	Triệu đồng							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh	Biểu số 2.3.2.1 Phụ lục 02
47.	Diện tích đất được cải tạo, hỗ trợ để phát triển vùng trồng được liệu quý	ha							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	Biểu số 2.3.2.2 Phụ lục 02
48.	Số mô hình khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp ở vùng DTTS&MN được hỗ trợ phát triển	Mô hình							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Ban Dân tộc	Biểu số 2.3.2.3 Phụ lục

TT	Chỉ số (tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Số liệu gốc (đến cuối 2020)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Tần suất báo cáo	Nguồn thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		Ghi chú
											Cấp huyện	Cấp sở, ngành tham mưu	
													02
49.	Số em học sinh DTTS khó khăn/năm được hưởng lợi trong chương trình “Cán bộ, chiến sĩ Quân đội nâng bước em tới trường”	Học sinh							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Bộ Chỉ huy Biên phòng tỉnh	Biểu số 2.3.3 Phụ lục 02
50.	Số km đường giao thông nông thôn được nhựa hóa, bê tông hoá hoặc cứng hóa	km							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Ban Dân tộc	Biểu số 2.4.1 .1 Phụ lục 02
51.	Tỷ lệ dự án đầu tư cơ sở hạ tầng thực hiện theo cơ chế đầu tư đặc thù (có sự đóng góp, tham gia thực hiện của cộng đồng người dân)	%							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Ban Dân tộc	Biểu số 2.4.1 .1 Phụ lục 02
52.	Số trường Phổ thông Dân tộc bán trú và trường Phổ thông có học sinh bán trú được tăng cường CSVC, trang thiết bị	Trường							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Sở Giáo dục và Đào tạo	Biểu số 2.5.1 Phụ lục 02
53.	Số trường Phổ thông Dân tộc nội trú được tăng cường CSVC,	Trường							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp	Sở Giáo dục và Đào tạo	Biểu số

TT	Chỉ số (tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Số liệu gốc (đến cuối 2020)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Tần suất báo cáo	Nguồn thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		Ghi chú
											Cấp huyện	Cấp sở, ngành tham mưu	
	trang thiết bị										huyện	tạo	2.5.1 Phụ lục 02
54.	Số trường Trung học Phổ thông dân tộc nội trú trung ương được tăng cường CSVG, trang thiết bị	Trường							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Sở Giáo dục và Đào tạo	Biểu số 2.5.1 Phụ lục 02
55.	Số cán bộ, công chức, viên chức các cấp được bồi dưỡng kiến thức về chính sách dân tộc, công tác dân tộc	Lượt người	Tỉnh, huyện xã Nam/nữ						Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Ban Dân tộc/Sở Giáo dục và Đào tạo/Công an tỉnh/Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	Biểu số 2.5.2 Phụ lục 02
56.	Số cơ sở dự bị đại học và đại học cho học sinh vùng DTTS&MN được hỗ trợ	Cơ sở							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Sở Giáo dục và Đào tạo	Biểu số 2.5.2 Phụ lục 02
57.	Số người được hỗ trợ đào tạo nghề trong Chương trình	Lượt người	DTTS/ Kinh, Nam/nữ , Nghèo/c ận						Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	Biểu số 2.5.3 Phụ lục 02

TT	Chỉ số (tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Số liệu gốc (đến cuối 2020)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Tần suất báo cáo	Nguồn thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		Ghi chú
											Cấp huyện	Cấp sở, ngành tham mưu	
			nghề										
58.	Số hộ DTTS và hộ dân tộc Kinh nghèo, cận nghèo ở xã, thôn ĐBK được tạo thêm việc làm, hoặc làm nghề cũ tăng thu nhập thông qua hỗ trợ đào tạo nghề và tạo việc làm	Hộ	DTTS/ Kinh, Nghèo/c ận nghèo						Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	Biểu số 2.5.3 Phụ lục 02
59.	Số lễ hội truyền thống được khôi phục, bảo tồn phục vụ phát triển du lịch	Lễ hội							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Sở Văn hoá và Thể thao; Sở Du lịch	Biểu số 2.6 Phụ lục 02
60.	Số lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, truyền dạy văn hóa phi vật thể đã tổ chức	Lớp							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Sở Văn hoá và Thể thao	Biểu số 2.6 Phụ lục 02
61.	Số dự án sưu tầm, phục dựng, bảo tồn, phát huy văn hóa phi vật thể các DTTS có nguy cơ mai một đã thực hiện	Dự án							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Sở Văn hoá và Thể thao	Biểu số 2.6 Phụ lục 02
62.	Số mô hình bảo vệ và phát huy văn hoá truyền thống của các DTTS được xây dựng	Mô hình							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Sở Văn hoá và Thể thao	Biểu số 2.6 Phụ

TT	Chỉ số (tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Số liệu gốc (đến cuối 2020)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Tần suất báo cáo	Nguồn thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		Ghi chú
											Cấp huyện	Cấp sở, ngành tham mưu	
													lục 02
63.	Số câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian tại các thôn vùng DTTS được xây dựng	CLB							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Sở Văn hoá và Thể thao	Biểu số 2.6 Phụ lục 02
64.	Số điểm đến du lịch tiêu biểu vùng DTTS&MN được hỗ trợ đầu tư xây dựng	Điểm đến							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Sở Du lịch	Biểu số 2.6 Phụ lục 02
65.	Số làng, bản, buôn truyền thống tiêu biểu được bảo tồn phục vụ phát triển du lịch	Làng bản, buôn							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Sở Du lịch	Biểu số 2.6 Phụ lục 02
66.	Số thiết chế văn hoá, thể thao thôn được hỗ trợ đầu tư xây dựng	Thiết chế							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Sở Văn hoá và Thể thao	Biểu số 2.6 Phụ lục 02
67.	Tỷ lệ trạm y tế xã vùng DTTS&MN đủ điều kiện khám chữa bệnh BHYT	%							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Sở Y tế	Biểu số 2.7

TT	Chỉ số (tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Số liệu gốc (đến cuối 2020)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Tần suất báo cáo	Nguồn thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		Ghi chú
											Cấp huyện	Cấp sở, ngành tham mưu	
													Phụ lục 02
68.	Số cô đỡ thôn bản người DTTS được hỗ trợ phụ cấp	Người							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Sở Y tế	Biểu số 2.7 Phụ lục 02
69.	Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng 6-23 tháng tuổi ở vùng DTTS&MN được bổ sung gói bột đa vi chất vào bữa ăn bột/cháo	%							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Sở Y tế	Biểu số 2.7 Phụ lục 02
70.	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cấp ở vùng DTTS&MN được hỗ trợ tăng cường dinh dưỡng	%							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Sở Y tế	Biểu số 2.7 Phụ lục 02
71.	Tỷ lệ trẻ em ở vùng DTTS&MN được bú mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu	%							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Sở Y tế	Biểu số 2.7 Phụ lục 02
72.	Tỷ lệ phụ nữ DTTS cải thiện tiếp cận tín dụng thông qua các tổ	%							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp	Hội Liên hiệp Phụ	Biểu số

TT	Chỉ số (tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Số liệu gốc (đến cuối 2020)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Tần suất báo cáo	Nguồn thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		Ghi chú
											Cấp huyện	Cấp sở, ngành tham mưu	
	Tiết kiệm vay vốn thôn bản										huyện	nữ tính	2.8 Phụ lục 02
73.	Tỷ lệ thanh niên DTTS được tiếp cận thông tin thông qua mô hình CLB “thủ lĩnh của sự thay đổi”	%	Nam/nữ						Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	Biểu số 2.8 Phụ lục 02
74.	Số người có uy tín trong cộng đồng làm hạt nhân chính trị, nòng cốt ở cơ sở được hỗ trợ, tạo điều kiện	Lượt người	Nam/nữ						Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Ban Dân tộc	Biểu số 2.10.1 Phụ lục 02
75.	Số cán bộ, công chức trong hệ thống chính trị ở cơ sở (cấp xã) được hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin	Lượt người	Nam/nữ						Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Sở Thông tin và Truyền thông	Biểu số 2.10.2 Phụ lục 02

Ghi chú:

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

CƠ QUAN BÁO CÁO



- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp ( tỉnh, huyện) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới, đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.

- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, DTTS có khó khăn đặc thù/DTTS còn nhiều khó khăn, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ.

*(ký tên, đóng dấu)*

**PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.1***(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)***TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc****BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN****DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt***Kỳ báo cáo: từ tháng..... năm..... đến tháng..... năm.....*

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã ĐBKK, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch cả giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
<b>1</b>	<b>Hỗ trợ đất ở</b>								
1.1	Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được hỗ trợ đất ở	Hộ	DTTS/ Kinh						Chỉ số 37 Phụ lục 1
<b>2</b>	<b>Hỗ trợ nhà ở</b>								
2.1	Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được hỗ trợ nhà ở	Hộ	DTTS/ Kinh						Chỉ số 38 Phụ lục 1
<b>3</b>	<b>Hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề</b>								
3.1	Tổng số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất hoặc hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hộ	DTTS/ Kinh						
	<b>Trong đó:</b>								
	3.1.1. Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh không có đất sản xuất được hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất	Hộ	DTTS/ Kinh						Chỉ số 39 Phụ lục 1
	3.1.2. Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hộ	DTTS/ Kinh						Chỉ số 40 Phụ lục 1

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã ĐBKK, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch cả giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
3.2	Tỷ lệ hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ trực tiếp bằng đất sản xuất hoặc hỗ trợ chuyển đổi nghề	%	DTTS/ Kinh						Chỉ số 16 Phụ lục 1
<b>4</b>	<b>Hỗ trợ nước sinh hoạt</b>								
4.1	Tổng số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được hỗ trợ nước sinh hoạt	Hộ	DTTS/ Kinh						Chỉ số 41 Phụ lục 1
	<b>Trong đó:</b>								
	4.1.1. Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	Hộ	DTTS/ Kinh						Chỉ số 41.1 Phụ lục 1
	4.1.2. Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được thụ hưởng công trình nước sinh hoạt tập trung	Hộ	DTTS/ Kinh						Chỉ số 41.2 Phụ lục 1
4.2	Số lượng công trình nước sinh hoạt tập trung được đầu tư	Công trình							Chỉ số 42 Phụ lục 1

**Ghi chú:**

- Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “**Địa bàn**”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.

- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.

Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**

(ký tên, đóng dấu)



TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK, biên giới, có nguy cơ xảy ra thiên tai ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
	4.1.1. Số hộ dân <u>di cư tự do</u> được bố trí, sắp xếp ổn định	Hộ							Chỉ số 43.1 Phụ lục 1
	4.1.2. Số hộ DTTS còn <u>du canh, du cư</u> được bố trí định canh, định cư	Hộ							Chỉ số 43.2 Phụ lục 1
	4.1.3. Số hộ <u>vùng biên giới</u> được bố trí sắp xếp ổn định dân cư	Hộ							Chỉ số 43.3 Phụ lục 1
	4.1.4. Số hộ <u>vùng đặc biệt khó khăn</u> và khu vực cần thiết khác được bố trí, sắp xếp ổn định dân cư	Hộ							Chỉ số 43.4 Phụ lục 1
4.2	<b>Tỷ lệ hộ di cư không theo quy hoạch được sắp xếp, bố trí ổn định</b>	%							Chỉ số 14 Phụ lục 1
4.3	<b>Tỷ lệ hộ DTTS đang cư trú tại các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở được qui hoạch, sắp xếp, di dời, bố trí</b>	%							Chỉ số 15 Phụ lục 1

**Ghi chú:**

- Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “**Địa bàn**”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.

- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.

- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**

(*ký tên, đóng dấu*)

**PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.3.1***(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)***TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc****BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN****DỰ ÁN 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị****TIÊU DỰ ÁN 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân***Kỳ báo cáo: từ tháng..... năm..... đến tháng..... năm.....*

TT	Chỉ số  (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
<b>1</b>	<b>Hỗ trợ bảo vệ rừng đối với rừng quy hoạch là rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình</b>								
1.1	Diện tích hỗ trợ bảo vệ rừng đối với rừng quy hoạch là rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình	Ha							Chỉ số 44 Phụ lục 1
	<b><i>Trong đó:</i></b>								
	1.1.1. Diện tích hỗ trợ bảo vệ rừng đối với rừng quy hoạch là rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho <u>cộng đồng</u>	Ha							
	1.1.2. Diện tích hỗ trợ bảo vệ rừng đối với rừng quy hoạch là rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho <u>hộ gia đình</u>	Ha							
1.2	Số lượng cộng đồng dân cư (thôn) nhận hỗ trợ bảo vệ rừng đối với rừng đã giao cho cộng đồng	Cộng đồng							







TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
	6.4.1. Diện tích khoán bảo vệ rừng bởi hộ nhận trợ cấp gạo	Ha							
	6.4.2. Diện tích rừng được bảo vệ bởi hộ nhận trợ cấp gạo	Ha							
	6.4.3. Diện tích khoanh nuôi tái sinh rừng có trồng bổ sung bởi hộ nhận trợ cấp gạo	Ha							
	6.4.4. Diện tích trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ bởi hộ nhận trợ cấp gạo	Ha							
	6.4.5. Diện tích trồng rừng phòng hộ bởi hộ nhận trợ cấp gạo	Ha							

**Ghi chú:**

- Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “**Địa bàn**”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.
- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.
- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, theo DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**  
(ký tên, đóng dấu)

**PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.3.2.1***(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)***TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc****BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN****DỰ ÁN 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị****TIÊU DỰ ÁN 2: Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS và MN****NỘI DUNG 01: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị***Kỳ báo cáo: từ tháng..... năm..... đến tháng..... năm.....*

<b>TT</b>	<b>Chỉ số</b>  (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Phân tổ số liệu</b>	<b>Địa bàn</b> (xã, huyện, tỉnh)	<b>Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo</b>	<b>Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo</b>	<b>Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo</b>	<b>Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>1</b>	<b>Hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị</b>								
1.1	Số lượng dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị được thực hiện trên địa bàn xã khu vực III và thôn ĐBKK	Dự án							
1.2	Tỷ lệ xã khu vực III có ít nhất một dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	%							Chỉ số 45 Phụ lục 1
1.3	Số lượng doanh nghiệp thực hiện dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị (có 70% tổng số LĐ trở lên là người DTTS)	Doanh nghiệp							
	<i>Trong đó:</i>								
	1.3.1. Số lượng doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ/đồng làm	Doanh							

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu kể đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
	chủ thực hiện dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị (có 70% tổng số LĐ trở lên là người DTTS)	ngành							
1.4	Số lượng HTX, liên hiệp HTX tham gia Dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị (có 70% tổng số LĐ trở lên là người DTTS)	HTX, THT							
	<i>Trong đó:</i>								
	1.4.1. Số lượng HTX, liên hiệp HTX có trên 50% thành viên là phụ nữ tham gia Dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị (có 70% tổng số LĐ trở lên là người DTTS)	HTX, THT							
1.5	Số lượng hộ dân tham gia dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	Hộ	Kinh/DTTS, Hộ nghèo/cận nghèo; hộ nghèo do phụ nữ làm chủ (*)						
1.6	Số lượng hộ dân tham gia dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị được vay vốn NHCSXH với lãi suất ưu đãi	Hộ	Kinh/DTTS, Hộ nghèo/cận nghèo; hộ nghèo do phụ nữ làm chủ (*)						
1.7	Số vốn vay ưu đãi được NHCSXH giải ngân cho vay thực	Triệu						Chỉ số	

TT	Chỉ số  (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
	hiện Dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	đồng							46 Phụ lục 1
<b>2</b>	<b>Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế (đối với các địa phương không có điều kiện thực hiện PTSX theo chuỗi giá trị)</b>								
2.1	Số lượng dự án hỗ trợ HTPTSX, đa dạng hóa sinh kế được thực hiện trên địa bàn xã khu vực III và thôn ĐBKK	Dự án							
2.2	Số lượng hộ dân tham gia dự án HTPTSX, đa dạng hóa sinh kế	Hộ	Kinh/DTTS, Hộ nghèo/cận nghèo; hộ nghèo do phụ nữ làm chủ (*)						
2.3	Số lượng hộ dân tham gia dự án HTPTSX, đa dạng hóa sinh kế được vay vốn NHCSXH với lãi suất ưu đãi	Hộ	Kinh/DTTS, Hộ nghèo/cận nghèo; hộ nghèo do phụ nữ làm chủ (*)						
2.4	Số vốn vay ưu đãi được NHCSXH giải ngân cho vay thực hiện dự án HTPTSX, đa dạng hóa sinh kế	Triệu đồng							Chỉ số 46 Phụ

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số lượng thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
									lục 1
2.5	Số lượng, Tỷ lệ dự án HTPTSX, đa dạng hóa sinh kế có tổ nhóm nông dân, tổ hợp tác được thành lập, củng cố và duy trì hoạt động	Dự án, %							
2.6	Số lượng, Tỷ lệ phụ nữ tham gia các tổ nhóm nông dân, tổ hợp tác để thực hiện dự án HTPTSX, đa dạng hóa sinh kế	Người, %							

**Ghi chú:**

- Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “**Địa bàn**”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.

- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.

- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ.

- (\*) “*Hộ nghèo do phụ nữ làm chủ*” là hộ nghèo do phụ nữ làm chủ hộ và là lao động duy nhất, trực tiếp nuôi dưỡng người thân không còn khả năng lao động hoặc chưa đến độ tuổi lao động.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**

(ký tên, đóng dấu)

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

**TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN**

**DỰ ÁN 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị**

**TIÊU DỰ ÁN 2: Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS và MN**

**NỘI DUNG 02: Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý**

**Kỳ báo cáo: từ tháng..... năm..... đến tháng..... năm.....**

<b>T</b>	<b>Chỉ số</b> (trên địa bàn các huyện nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Phân tổ số liệu</b>	<b>Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)</b>	<b>Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo</b>	<b>Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo</b>	<b>Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo</b>	<b>Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>1</b>	<b>Số lượng dự án phát triển vùng trồng dược liệu quý được đề xuất và phê duyệt hỗ trợ theo tiêu chí của Chương trình (sử dụng tối thiểu 50% lao động là người DTTS)</b>	Dự án							
	<b>Trong đó:</b>								
1.1	Số lượng dự án phát triển vùng trồng dược liệu quý được đề xuất và phê duyệt hỗ trợ sử dụng trên 50% lao động là nữ	Dự án							
1.2	Số lượng dự án nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân sinh sống trên địa bàn thực hiện dự án	Dự án							
<b>2</b>	<b>Diện tích môi trường rừng được địa phương hỗ trợ,</b>	Ha							

T T	Chỉ số  (trên địa bàn các huyện nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyệ n, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
	<b>bố trí, tạo điều kiện cho doanh nghiệp thuê để triển khai dự án</b>								
<b>3</b>	<b>Diện tích đất được cải tạo, hỗ trợ để phát triển vùng trồng dược liệu quý</b>	Ha							Chỉ số 47 Phụ lục 1
<b>4</b>	<b>Số lượng Doanh nghiệp tham gia thực hiện Dự án phát triển dược liệu quý (theo chuỗi giá trị)</b>	Doanh nghiệp							
	<i>Trong đó:</i>								
4.1	Số lượng Doanh nghiệp tham gia Dự án phát triển dược liệu quý được vay vốn với lãi suất ưu đãi từ NHCSXH								
4.2	Số vốn vay ưu đãi được giải ngân cho các Doanh nghiệp vay thực hiện Dự án phát triển dược liệu quý	Triệu đồng							
<b>5</b>	<b>Số lượng lao động được doanh nghiệp tuyển dụng vào làm việc trong các dự án phát triển dược liệu quý</b>	Người	DTTS/Kinh, Nam/nữ						
<b>6</b>	<b>Số lượng lao động được doanh nghiệp trực tiếp đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về nuôi trồng, chế biến, bảo quản cây thuốc dược liệu</b>	Người	DTTS/Kinh, Nam/nữ						
<b>7</b>	<b>Số lượng hợp tác xã, tổ hợp tác vệ tinh được hỗ trợ phát triển và tham gia liên kết trong Dự án phát triển vùng trồng dược liệu quý theo chuỗi giá trị</b>	HTX/Tổ hợp tác							
	<i>Trong đó:</i>								
7.1	Số lượng HTX, Tổ hợp tác vệ tinh tham gia Dự án phát triển dược liệu quý được vay vốn với lãi suất ưu đãi từ	HTX/Tổ hợp tác							

<b>T T</b>	<b>Chỉ số</b>  (trên địa bàn các huyện nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Phân tổ số liệu</b>	<b>Địa bàn</b> (xã, huyệ n, tỉnh)	<b>Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo</b>	<b>Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo</b>	<b>Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo</b>	<b>Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025</b>	<b>Ghi chú</b>
	NHCSXH	tác							
7.2	Số vốn vay ưu đãi được giải ngân cho các HTX, Tổ hợp tác vệ tinh vay thực hiện Dự án phát triển được liệu quý	Triệu đồng							
<b>8</b>	<b>Số lượng hộ gia đình tham gia liên kết, hợp tác với dự án hỗ trợ phát triển vùng trồng được liệu quý theo chuỗi giá trị</b>	Hộ	DTTS/Kinh						

**Ghi chú:**

- Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “**Địa bàn**”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.

- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.

- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**

(ký tên, đóng dấu)

**PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.3.2.3**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)





T T	Chỉ số  (trên địa bàn các huyện nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số lượng	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
									Phụ lục 1
<b>4</b>	<b>Số lượng Doanh nghiệp tham gia thực hiện Dự án phát triển được liệu quý (theo chuỗi giá trị)</b>	Doanh nghiệp							
	<i>Trong đó:</i>								
4.1	Số lượng Doanh nghiệp tham gia Dự án phát triển được liệu quý được vay vốn với lãi suất ưu đãi từ NHCSXH								
4.2	Số vốn vay ưu đãi được giải ngân cho các Doanh nghiệp vay thực hiện Dự án phát triển được liệu quý	Triệu đồng							
<b>5</b>	<b>Số lượng lao động được doanh nghiệp tuyển dụng vào làm việc trong các dự án phát triển được liệu quý</b>	Người	DTTS /Kinh, Nam/ nữ						
<b>6</b>	<b>Số lượng lao động được doanh nghiệp trực tiếp đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về nuôi trồng, chế biến, bảo quản cây thuốc được liệu</b>	Người	DTTS /Kinh, Nam/ nữ						
<b>7</b>	<b>Số lượng hợp tác xã, tổ hợp tác vệ tinh được hỗ trợ phát triển và tham gia liên kết trong Dự án phát triển vùng trồng được liệu quý theo chuỗi giá trị</b>	HTX/T ổ hợp tác							
	<i>Trong đó:</i>								
7.1	Số lượng HTX, Tổ hợp tác vệ tinh tham gia Dự án phát triển được liệu quý được vay vốn với lãi suất ưu đãi từ NHCSXH	HTX/T ổ hợp tác							
7.2	Số vốn vay ưu đãi được giải ngân cho các HTX, Tổ hợp tác vệ tinh vay thực hiện Dự án phát triển được liệu quý	Triệu đồng							
<b>8</b>	<b>Số lượng hộ gia đình tham gia liên kết, hợp tác với dự án hỗ trợ phát triển vùng trồng được liệu quý theo</b>	Hộ	DTTS /Kinh						

T T	Chỉ số  (trên địa bàn các huyện nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
	<b>chuỗi giá trị</b>								

**Ghi chú:**

- Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “**Địa bàn**”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.

- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.

- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**

(ký tên, đóng dấu)

**PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.3.3**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

**TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc****BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN****DỰ ÁN 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị**

TIỂU DỰ N 3: Phát triển kinh tế xã hội - mơ hình bộ ội gắn với đn bản vng đn tộc thiểu số v miền nủ

**Kỳ báo cáo: từ tháng..... năm..... đến tháng..... năm.....**

<b>T T</b>	<b>Chỉ số</b>  (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Phân tổ số liệu</b>	<b>Địa bàn</b> (xã, huyện, tỉnh)	<b>Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo</b>	<b>Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo</b>	<b>Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo</b>	<b>Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>1</b>	<b>Hỗ trợ các dự án, mô hình chăn nuôi</b>								
1.1	Số lượng dự án, mô hình chăn nuôi được thực hiện	Dự án							
1.2	Số lượng hộ gia đình người DTTS; hộ nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo người Kinh tham gia dự án, mô hình chăn nuôi	Hộ	DTTS/ Kinh						
1.3	Tỷ lệ dự án, mô hình chăn nuôi được duy trì bền vững, giúp người dân nâng cao thu nhập (sau 1 vụ/chu kỳ chăn nuôi từ khi kết thúc dự án hỗ trợ)	%							
<b>2</b>	<b>Hỗ trợ các dự án, mô hình trồng trọt</b>								
2.1	Số lượng dự án, mô hình trồng trọt được thực hiện	Dự án							
2.2	Số lượng hộ gia đình người DTTS; hộ nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo người Kinh tham gia dự án, mô hình trồng trọt	Hộ	DTTS/ Kinh						
2.3	Tỷ lệ dự án, mô hình trồng trọt được duy trì bền vững, giúp người dân nâng cao thu nhập (sau 1	%							

<b>T T</b>	<b>Chỉ số</b>  (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Phân tổ số liệu</b>	<b>Địa bàn</b> (xã, huyện, tỉnh)	<b>Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo</b>	<b>Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo</b>	<b>Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo</b>	<b>Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025</b>	<b>Ghi chú</b>
	vụ/chu kỳ sản xuất từ khi kết thúc dự án hỗ trợ)								
<b>3</b>	<b>Cán bộ, chiến sỹ quân đội nâng bước em tới trường</b>								
3.1	Số lượng các em trong độ tuổi đi học (lớp 1-12) là con em DTTS ở khu vực biên giới, có hoàn cảnh khó khăn được các đơn vị Quân đội nhận nuôi và hỗ trợ, giúp đỡ, được đến trường học tập/năm	Học sinh	Nam/nữ						Chỉ số 49 Phụ lục 1

**Ghi chú:**

- Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “**Địa bàn**”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.

- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.

- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**

(ký tên, đóng dấu)

**PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.4.1.1**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

**TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc****BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN****DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc****TIÊU DỰ ÁN 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN****NỘI DUNG SỐ 01: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng DTTS&MN***Kỳ báo cáo: từ tháng..... năm..... đến tháng..... năm.....*

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
<b>1</b>	<b>Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu cho các xã đặc biệt khó khăn khu vực III, thôn bản ĐBKK</b>								
1.1	Số lượng Công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất, kinh doanh và dân sinh được đầu tư	Công trình							
1.2	Số km đường giao thông nông thôn được đầu tư nhựa hóa, bê tông hóa, hoặc cứng hóa	Km							Chỉ số 50 Phụ lục 1
	<i>Trong đó:</i>								
	1.2.1. Số km đường giao thông nông thôn ở cấp xã (đường đến trung tâm xã, đường liên xã, đường trục xã) được nhựa hoá, bê tông hoá	Km							
	1.2.2. Số km đường giao thông nông thôn ở cấp thôn (đường liên thôn, đường trục thôn) được cứng hóa	Km							
1.3	Số lượng Công trình cung cấp điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất, kinh doanh trên địa bàn thôn, bản được đầu tư	Công trình							
1.4	Số lượng Trạm chuyên tiếp phát thanh xã được đầu tư	Trạm							

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
1.5	Số lượng Nhà sinh hoạt cộng đồng được đầu tư	Nhà							
1.6	Số lượng Trạm y tế xã đạt chuẩn được đầu tư	Trạm							
1.7	Số lượng công trình Trường, lớp học đạt chuẩn được đầu tư	Công trình							
1.8	Số lượng công trình Thủy lợi nhỏ được cải tạo, xây mới	Công trình							
1.9	Số lượng công trình hạ tầng quy mô nhỏ khác do cộng đồng đề xuất được đầu tư	Công trình							
1.10	Số lượng, Tỷ lệ dự án đầu tư cơ sở hạ tầng thực hiện theo cơ chế đầu tư đặc thù (có sự đóng góp, tham gia thực hiện của cộng đồng người dân)	Công trình, %							Chỉ số 51 Phụ lục 1
<b>2</b>	<b>Đầu tư CSHT trọng điểm kết nối các xã ĐBKK trên cùng địa bàn (hạ tầng phục vụ giáo dục, y tế, hệ thống cầu, đường giao thông; hạ tầng lưới điện...); xây dựng cầu dân sinh nhằm tăng cường kết nối, tạo trực động lực phát triển đồng bộ</b>								
2.1	Số lượng dự án đầu tư CSHT trọng điểm (hạ tầng phục vụ giáo dục, y tế, hệ thống cầu, đường giao thông; hạ tầng lưới điện, hạ tầng khác):	Dự án							
<b>3</b>	<b>Đầu tư thí điểm xây dựng nhà hỏa táng điện cho đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận</b>								
3.1	Số lượng công trình nhà hỏa táng điện cho đồng bào dân tộc thiểu số được đầu tư tại tỉnh Ninh Thuận được xây dựng	Công trình							
3.2	Số lượng công trình nhà hỏa táng điện cho đồng bào dân tộc thiểu số được đầu tư tại tỉnh Bình Thuận được xây	Công trình							

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
	dựng								
<b>4</b>	<b>Duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn ĐBKK</b>								
4.1	Số lượng công trình CSHT trên địa bàn ĐBKK được duy tu, bảo dưỡng bằng nguồn vốn của Chương trình	Công trình							
	<b>Trong đó:</b>								
	4.1.1. Số lượng, Tỷ lệ công trình CSHT được <u>giao cho cộng đồng thực hiện duy tu, bảo dưỡng</u> bằng nguồn vốn của Chương trình	Công trình, %							

**Ghi chú:**

- Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “Địa bàn”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.
- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.
- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ. Với các chỉ số ghi đơn vị tính gộp là **số lượng, tỷ lệ** thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu số lượng và dòng số liệu tỷ lệ tương ứng.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**

(kỳ tên, đóng dấu)



**PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.4.1**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

**TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc****BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN****DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc****TIỂU DỰ ÁN 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN****NỘI DUNG SỐ 02: Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào DTTS&MN****Kỳ báo cáo: từ tháng..... năm..... đến tháng..... năm.....**

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
1	<b>Số lượng chợ vùng DTTS&amp;MN được đầu tư xây mới</b>	<b>Chợ</b>							
2	Số lượng chợ vùng DTTS&MN sau khi hoàn thành đầu tư xây mới đã đưa vào sử dụng	Chợ							
3	Tỷ lệ lấp đầy bình quân các điểm kinh doanh tại chợ hoặc bình quân số lượng người tham gia kinh doanh (thường xuyên và không thường xuyên) sau khi chợ đưa vào sử dụng	%							
4	<b>Số lượng chợ vùng DTTS&amp;MN được đầu tư cải tạo, nâng cấp</b>	<b>Chợ</b>							
5	Tỷ lệ lấp đầy bình quân các điểm kinh doanh tại chợ hoặc bình quân số lượng người tham gia kinh doanh (thường xuyên và không thường xuyên) sau khi hoàn thành đầu tư cải tạo, nâng cấp	%							

**Ghi chú:**

- Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “**Địa bàn**”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.

- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.

- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, theo DTTS/dân tộc Kinh, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**

(ký tên, đóng dấu)





T T	Chỉ số	Quyết định đầu đầu đầu đầu đầu đầu đầu đầu đầu	Quy mô đầu đầu đầu đầu đầu đầu đầu đầu đầu	Tổng mức đầu đầu đầu đầu đầu đầu đầu đầu đầu	Tổn g dự toán (tr.đ )	Giá trị hợp đồng đầu đầu đầu đầu đầu đầu đầu đầu đầu	Thời gian thực hiện		Khối lượng đầu tư xây dựng (diện tích xây dựng/trang thiết bị mua sắm)	Kế hoạ ch vốn đầu tư nă m	Giá trị nghiệm thu A-B (tr.đ)		Giá trị giải ngân phân theo từng năm					Ghi chú	
							Ngày y khởi công	Ngày dự kiến hoàn thành			Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	2021	2022	2023		2024
10	sắm trang thiết bị hỗ trợ hoạt động giảng dạy, học tập trường...																		
	<b>Tổng cộng</b>																		
	Xây lắp																		
	Thiết bị																		
	Chi khác																		

**Ghi chú:**

- Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư lập biểu này đối với dự án/hoạt động do mình thực hiện, làm chủ đầu tư. Nội dung Mua sắm trang thiết bị hỗ trợ hoạt động giảng dạy, học tập có thể thành lập dự án riêng, những trang thiết bị gắn với hoạt động đầu tư xây dựng thì được lập trong dự án đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật và đảm bảo sự đồng bộ, hiệu quả đầu tư.
- Giá trị giải ngân trong năm (nếu báo cáo quý, 6 tháng ...là giá trị lũy kế từ đầu năm đến ngày báo cáo)
- Các cơ quan chủ quản đầu tư của các trường tổng hợp số liệu từ các chủ đầu tư/các trường trực thuộc.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**

(ký tên, đóng dấu)

**PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.5.1***(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)***TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc****BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN****DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực****TIÊU DỰ ÁN 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT), trường Phổ thông có học sinh bán trú (trường phổ thông có HSBT) và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS***Kỳ báo cáo: từ tháng..... năm..... đến tháng..... năm.....*

TT	Chỉ số  (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
1	<b>Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị các trường PTDTBT và trường phổ thông có HSBT</b>								
1.1	Số lượng trường <u>PTDTBT</u> và trường <u>phổ thông có học sinh bán trú</u> được đầu tư bổ sung, nâng cấp CSVC, trang thiết bị	Trường							Chỉ số 52 Phụ lục 1
1.2	Số tài liệu, học liệu được biên soạn và cấp phát miễn phí cho các trường PTDTBT và trường phổ thông có HSBT	Tài liệu, học liệu							
1.3	Số lớp bồi dưỡng nâng cao năng lực cho CBQL, GV trường PTDTBT và trường phổ thông có HSBT được tổ chức	Lớp							

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
<b>2</b>	<b>Đầu tư cơ sở vật chất để phục vụ chuyển đổi số giáo dục để đảm bảo việc giảng dạy và học tập trực tuyến cho các trường PTDTNT</b>								
2.1	Số lượng trường PTDTNT cấp huyện, tỉnh được hỗ trợ đầu tư CSV, trang thiết bị	Trường							Chỉ số 53 Phụ lục 1
2.2	Số lượng trường Trung học PTDTNT trung ương được hỗ trợ đầu tư CSV, trang thiết bị	Trường							Chỉ số 54 Phụ lục 1
2.3	Số tài liệu, học liệu được biên soạn và cấp phát miễn phí cho các trường PTDTNT	Tài liệu, học liệu							
2.4	Số lớp bồi dưỡng nâng cao năng lực cho CBQL, GV trường PTDTNT được tổ chức	Lớp							
<b>3</b>	<b>Xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS</b>								
3.1	Số lượng lớp học XMC được tổ chức	Lớp							
3.2	Số lượng người dân tham gia học lớp XMC	Người	DTTS/Kinh, Nam/nữ						
3.3	Tỷ lệ người dân tốt nghiệp/hoàn thành lớp XMC	Người	DTTS/Kinh, Nam/nữ						
3.4	Số lượng tài liệu phục vụ hướng dẫn dạy XMC	Tài liệu							

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
	được xây dựng và lưu trữ trên nền tảng công nghệ, cơ sở dữ liệu về XMC								
3.5	Số lượng sản phẩm truyền thông, tuyên truyền phục vụ XMC	Sản phẩm							

**Ghi chú:**

- Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “**Địa bàn**”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.

- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.

- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, theo DTTS/dân tộc Kinh, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**

(*ký tên, đóng dấu*)

**PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.5.2***(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)***TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc****BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN****DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực****TIỂU DỰ ÁN 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS***Kỳ báo cáo: từ tháng..... năm..... đến tháng..... năm.....*

<b>TT</b>	<b>Chỉ số</b> <i>(trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)</i>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Phân tổ số liệu</b>	<b>Địa bàn</b> <i>(xã, huyện, tỉnh)</i>	<b>Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo</b>	<b>Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo</b>	<b>Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo</b>	<b>Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>1</b>	<b>Bồi dưỡng kiến thức dân tộc</b>								
1.1	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức nhóm đối tượng 2,3 và 4 <sup>1</sup> các cấp và cán bộ lực lượng công an, quân đội công tác, đóng quân trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN được bồi dưỡng kiến thức dân tộc	Người	Tính, huyện, xã, Nam/nữ						Chỉ số 55 Phụ lục 1
<b>2</b>	<b>Bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số</b>								
2.1	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện, cấp xã tại vùng DTTS&MN và cán bộ lực lượng công an, quân đội công tác, đóng quân trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN được bồi dưỡng tiếng DTTS	Người	Nam/nữ						

<sup>1</sup> Quyết định số 771/QĐ-TTg ngày 26/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Bồi dưỡng kiến thức dân tộc đối với cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2018-2025”



TT	Chỉ số (trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
<b>3</b>	<b>Đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học</b>								
3.1	Số lượng cơ sở đào tạo dự bị đại học, đại học cho học sinh vùng DTTS&MN được hỗ trợ	Trường							Chỉ số 56 Phụ lục 1
3.2	Số lượng học sinh, sinh viên, cán bộ công chức, viên chức (công tác tại vùng DTTS&MN và trong các cơ quan công tác dân tộc) được đào tạo dự bị đại học	Người	DTTS/ Kinh, nam/nữ						
3.3	Số lượng học sinh, sinh viên, cán bộ công chức, viên chức (công tác tại vùng DTTS&MN và trong các cơ quan công tác dân tộc) được hỗ trợ học đại học	Người	DTTS/ Kinh, nam/nữ						
3.4	Số lượng cán bộ công chức, viên chức (công tác tại vùng DTTS&MN và trong các cơ quan công tác dân tộc) được hỗ trợ đào tạo thạc sỹ	Người	DTTS/ Kinh, nam/nữ						
3.5	Số lượng cán bộ công chức, viên chức (công tác tại vùng DTTS&MN và trong các cơ quan công tác dân tộc) được hỗ trợ đào tạo tiến sỹ	Người	DTTS/ Kinh, nam/nữ						

**Ghi chú:**

- Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “**Địa bàn**”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.

- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.

- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**

(ký tên, đóng dấu)

**PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.5.3***(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)***TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc****BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN****DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực****TIÊU DỰ ÁN 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi***Kỳ báo cáo: từ tháng..... năm..... đến tháng..... năm.....*

<b>TT</b>	<b>Chỉ số</b>  (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Phân tổ số liệu</b>	<b>Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)</b>	<b>Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo</b>	<b>Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo</b>	<b>Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo</b>	<b>Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>1</b>	<b>Xây dựng các mô hình đào tạo nghề, đặt hàng đào tạo nghề phù hợp với điều kiện và tập quán vùng DTTS&amp;MN gắn với giải quyết việc làm và hiệu quả việc làm sau đào tạo</b>								
1.1	Số lượng các mô hình đào tạo nghề, đặt hàng đào tạo nghề được thực hiện	Mô hình							
1.2	Số lượng người DTTS và người dân tộc Kinh nghèo, cận nghèo ở xã, thôn ĐBKK tham gia các mô hình đào tạo nghề	Người	DTTS/Kinh, Nam/nữ, Nghèo/cận nghèo						
<b>2</b>	<b>Hỗ trợ đào tạo nghề</b>								
2.1	Số lượng, Tỷ lệ người DTTS và người dân tộc Kinh nghèo, cận nghèo trong độ tuổi ở xã, thôn ĐBKK tham	Người, %	DTTS/Kinh, Nam/nữ,						Chi số 57

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
	gia học nghề và được hỗ trợ chi phí học nghề		Nghèo/cận nghèo						Phụ lục 1
2.2	Số lượng, Tỷ lệ hộ DTTS và hộ dân tộc Kinh nghèo, cận nghèo ở xã, thôn ĐBKK có việc làm mới hoặc tiếp tục làm nghề cũ nhưng được nâng tầm kỹ năng nghề cao hơn có năng suất, tăng thu nhập sau khi học nghề	Hộ, %	DTTS/Kinh, Nam/nữ, Nghèo/cận nghèo						Chỉ số 58 Phụ lục 1
<b>3</b>	<b>Hỗ trợ người lao động học nghề, học ngoại ngữ để đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng</b>								
3.1	Số lượng người lao động được đào tạo nghề, học ngoại ngữ để đi làm việc theo hợp đồng có thời hạn ở nước ngoài	Người	DTTS/Kinh, Nam/nữ, Nghèo/cận nghèo						
3.2	Số lượng người lao động qua đào tạo nghề, học ngoại ngữ đã xuất cảnh đi làm việc ở nước ngoài	Người	DTTS/Kinh, Nam/nữ, Nghèo/cận nghèo						
3.3	Số người lao động được vay vốn để đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Lượt người	DTTS/Kinh, Nam/nữ, Nghèo/cận nghèo						
<b>4</b>	<b>Chuẩn hóa kỹ năng lao động và kết nối hiệu quả đào tạo và giải quyết việc làm. Cung cấp thông tin thị trường lao động, dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm, kết nối việc làm cho lao động là người DTTS</b>								
4.1	Số lượng, Tỷ lệ người lao động sau khi được đào tạo	Người,	DTTS/Kinh,						

<b>TT</b>	<b>Chỉ số</b>  (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Phân tổ số liệu</b>	<b>Địa bàn</b> (xã, huyện, tỉnh)	<b>Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo</b>	<b>Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo</b>	<b>Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo</b>	<b>Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025</b>	<b>Ghi chú</b>
	được đánh giá, công nhận và cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia	%	Nam/nữ, Nghèo/cận nghèo						
4.2	Số lượng người lao động là người DTTS được tư vấn, giới thiệu việc làm	Lượt người	Nam/nữ, Nghèo/cận nghèo						
<b>5</b>	<b>Tăng cường các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy và học cho các cơ sở GDNN vùng DTTS&amp;MN</b>								
5.1	Số cán bộ quản lý; người dạy nghề, cán bộ quản lý và đào tạo tại doanh nghiệp tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng NCNL	Lượt người							
5.2	Số lượng cơ sở GDNN được hỗ trợ cải tạo, sửa chữa CSVC, mua sắm máy móc, trang thiết bị phục vụ đào tạo	Cơ sở GDNN							
5.3	Số lượng cơ sở GDNN được hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý dạy và học	Cơ sở GDNN							
<b>6</b>	<b>Tuyên truyền, tư vấn hướng nghiệp, khởi nghiệp, học nghề, việc làm và các dịch vụ hỗ trợ việc làm, đi làm việc ở nước ngoài; Kiểm tra, giám sát đánh giá; xây dựng bộ chỉ số (KPI) để làm cơ sở giám sát và đánh giá việc triển khai các nội dung theo mục tiêu của dự án</b>								
6.1	Số lượng người lao động được tiếp cận thông tin thông qua các sự kiện, kênh tuyên truyền, tư vấn hướng nghiệp, khởi nghiệp, học nghề, việc làm và các dịch vụ	Lượt người							

TT	Chỉ số  (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
	hỗ trợ việc làm, đi làm việc ở nước ngoài								
6.2	Số lượng, Tỷ lệ đơn vị áp dụng sử dụng Bộ chỉ số (KPI) kiểm tra, giám sát, đánh giá dựa trên kết quả các nội dung của tiêu dự án và thực hiện thu thập dữ liệu, tổng hợp báo cáo trên nền tảng ứng dụng công nghệ thông tin.	Đơn vị, %							

**Ghi chú:**

- Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “**Địa bàn**”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.

- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.

- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, DTTS có khó khăn đặc thù, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ. Với các chỉ số ghi đơn vị tính gộp là **số lượng, tỷ lệ** thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu số lượng và dòng số liệu tỷ lệ tương ứng.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**

(ký tên, đóng dấu)



TT	Chỉ số (trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
	<b>ngoài nước cho các đối tượng trực tiếp thực hiện Chương trình; tổ chức hội thảo, hội nghị chia sẻ, trao đổi kinh nghiệm giữa các địa phương.</b>								
2.1	Số lượng đối tượng trực tiếp triển khai Chương trình được tham gia các chuyến đi học tập, trao đổi kinh nghiệm	Lượt người	Nam/nữ						
2.2	Số lượng các hội thảo, hội nghị chia sẻ, trao đổi kinh nghiệm triển khai Chương trình giữa các địa phương được tổ chức	Hội nghị, HT							
<b>3</b>	<b>Thực hiện nâng cao năng lực chuyên sâu phù hợp với điều kiện, đặc điểm của các nhóm địa bàn</b>								
3.1	Số lượng người tham gia các lớp tập huấn chuyên sâu (học đi đôi với hành, gắn với việc triển khai từng dự án, công trình cụ thể...) tại các xã, thôn bản tham gia triển khai Chương trình	Người	Nam/nữ						
<b>4</b>	<b>Hỗ trợ chuyển đổi số và nâng cao khả năng học tập, chia sẻ kinh nghiệm trực tuyến cho cán bộ triển khai thực hiện Chương trình ở các cấp; nâng cao nhận thức và năng lực của các bên liên quan (ngoài các cơ quan chủ trì và tham gia thực hiện Chương trình)</b>								
4.1	Số lượng cán bộ triển khai thực hiện Chương trình ở các cấp (tỉnh, huyện, xã) được đào tạo sử dụng các công cụ chuyển đổi số trong triển khai Chương trình	Người	Tỉnh/ huyện/xã Nam/nữ						
4.2	Số lượng các hoạt động truyền thông/lớp tập huấn lồng ghép cho các bên liên quan (ngoài các cơ	Hoạt động/							

TT	Chỉ số (trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
	quan chủ trì và tham gia thực hiện Chương trình)	lớp							

**Ghi chú:**

- Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “**Địa bàn**”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.

- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.

- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ. . Với các chỉ số ghi đơn vị tính gộp là **số lượng, tỷ lệ** thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu số lượng và dòng số liệu tỷ lệ tương ứng.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**

(ký tên, đóng dấu)







TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
	truyền thông các DTTS được xây dựng	hình							62 Phụ lục 1
<b>7</b>	<b>Xây dựng câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian tại các thôn vùng đồng bào DTTS&amp;MN, vùng di dân tái định cư</b>								
7.1	Số lượng CLB sinh hoạt văn hóa dân gian tại các thôn vùng DTTS&MN, vùng di dân tái định cư được xây dựng	CLB							Chỉ số 63 Phụ lục 1
7.2	Số người DTTS tham gia hoạt động CLB sinh hoạt văn hóa dân gian	Người	Nam/n ữ						
<b>8</b>	<b>Hỗ trợ hoạt động cho đội văn nghệ truyền thống tại các thôn vùng đồng bào DTTS&amp;MN</b>								
8.1	Số lượng thôn vùng đồng bào DTTS&MN có đội văn nghệ truyền thống được hỗ trợ hoạt động:	Thôn							
8.2	Số lượng người DTTS tham gia Đội văn nghệ truyền thống tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN	Người	Nam/n ữ						
8.3	Số lượng, Tỷ lệ thôn vùng đồng bào DTTS&MN có đội văn hóa, văn nghệ (CLB) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng	Thôn, %							Chỉ số 25 Phụ lục 1
<b>9</b>	<b>Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b>								
9.1	Số lượng, Tỷ lệ điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào DTTS&MN được hỗ trợ đầu tư xây dựng	Điểm đến, %							Chỉ số 64 Phụ lục 1
9.2	Số lượng người lao động DTTS hoạt động trong	Người	Nam/n						



TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
	<b>nhằm bảo tồn các môn thể thao truyền thống, các trò chơi dân gian của các DTTS</b>								
12.1	Số lượng cuộc thi đấu thể thao truyền thống cấp huyện được tổ chức	Cuộc							
12.2	Số lượng cuộc thi đấu thể thao truyền thống cấp tỉnh được tổ chức	Cuộc							
12.3	Số lượng cuộc thi đấu thể thao truyền thống cấp quốc gia được tổ chức	Cuộc							
<b>13</b>	<b>Hỗ trợ tuyên truyền, quảng bá rộng rãi giá trị văn hóa truyền thống tiêu biểu của các DTTS; chương trình quảng bá, xúc tiến du lịch các vùng đồng bào DTTS&amp;MN kết hợp với nghiên cứu, khảo sát tiềm năng du lịch, lựa chọn xây dựng các sản phẩm du lịch đặc trưng</b>								
13.1	Số lượng chương trình quảng bá, xúc tiến du lịch văn hóa được thực hiện	Chương trình							
13.2	Số lượng các sản phẩm du lịch đặc trưng cho các vùng đồng bào DTTS&MN được lựa chọn tham gia chương trình	Sản phẩm DL							
<b>14</b>	<b>Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng, bản văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số</b>								
14.1	Số lượng làng, bản, buôn... truyền thống tiêu biểu của các DTTS được hỗ trợ đầu tư	Làng, bản, buôn							Chỉ số 65 Phụ lục 1
<b>15</b>	<b>Hỗ trợ xây dựng tủ sách cộng đồng cho các xã vùng đồng bào DTTS</b>								
15.1	Số lượng tủ sách cộng đồng cho các xã vùng đồng	Tủ sách							

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
1	bào DTTS được hỗ trợ xây dựng và hoạt động								
15. 2	Số lượng đầu sách, ấn phẩm được huy động và đầu tư cho Tủ sách từ nguồn ngân sách nhà nước và nguồn huy động khác	Đầu sách							
<b>16</b>	<b>Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các DTTS</b>								
16. 1	Số lượng, Tỷ lệ di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các DTTS được hỗ trợ tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp	Lượt di tích, %							
16. 2	Số lượng, Tỷ lệ di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các DTTS có kênh truyền thông riêng, sử dụng công nghệ số, đề cập nhật, cung cấp thông tin, tương tác, tạo thuận lợi cho khách tham quan tìm hiểu.	Di tích, %							
<b>17</b>	<b>Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS&amp;MN</b>								
17. 1	Số lượng thiết chế văn hóa, thể thao thôn vùng đồng bào DTTS được hỗ trợ xây dựng (có công năng sử dụng phục vụ nhu cầu thụ hưởng cho cả nam và nữ)	Thiết chế							Chỉ số 66 Phụ lục 1
17. 2	Số lượng thiết chế văn hóa, thể thao thôn vùng đồng bào DTTS được hỗ trợ trang thiết bị (có công năng sử dụng phục vụ nhu cầu thụ hưởng cho cả nam và nữ)	Thiết chế							

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
17. 3	Số lượng, Tỷ lệ thôn vùng đồng bào DTTS&MN có nhà sinh hoạt cộng đồng	Thôn, %							Chi số 24 Phụ lục 1
<b>18</b>	<b>Hỗ trợ xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái nhằm bảo tàng hóa di sản văn hóa phi vật thể trong cộng đồng các DTTS, hướng tới phát triển cộng đồng và phát triển du lịch.</b>								
18. 1	Số lượng mô hình bảo tàng sinh thái xây dựng và vận hành phục vụ sưu tầm, lưu giữ, trưng bày các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể tiêu biểu của các DTTS	Bảo tàng							
18. 2	Số lượng mô hình bảo tàng sinh thái có hoạt động hợp tác kinh doanh với các tổ chức doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực du lịch trong nước/nước ngoài	Bảo tàng							

**Ghi chú:**

- Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “**Địa bàn**”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.

- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.

- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, nghèo/cận nghèo hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ. Với các chỉ số ghi đơn vị tính gộp là **số lượng, tỷ lệ** thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu số lượng và dòng số liệu tỷ lệ tương ứng.

**PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.7**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**

(ký tên, đóng dấu)

**TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc****BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN****DỰ ÁN 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em***Kỳ báo cáo: từ tháng..... năm..... đến tháng..... năm.....*

TT	Chỉ số  (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
1	<b>Xây dựng và phát triển y tế cơ sở vùng đồng bào DTTS&amp;MN</b>								
1.1	<b><i>Đầu tư xây dựng, sửa chữa, cải tạo và mua sắm trang thiết bị thiết yếu cho TTYT huyện</i></b>								
1.1.1	Số lượng Trung tâm y tế huyện vùng miền núi (trong số huyện nghèo) được đầu tư	Trung tâm							
1.2	<b><i>Đào tạo nhân lực y tế cho các huyện nghèo và cận nghèo vùng khó khăn</i></b>								
1.2.1	Số lượng bác sĩ chuyên khoa II, chuyên khoa I được đào tạo cho huyện nghèo, huyện cận nghèo	Bác sĩ							
1.2.2	Số lượng HS, SV đã trúng tuyển ngành điều dưỡng và nhóm ngành kỹ thuật y học trình độ đại học tại các trường đại học được hỗ trợ đào tạo	HS, SV							
1.3	<b><i>Hỗ trợ chuyển giao kỹ thuật về trạm y tế xã</i></b>								
1.3.1	Số lượng, Tỷ lệ trạm y tế xã đủ điều kiện khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	Trạm y tế, %							Chỉ số 67 Phụ lục 1
1.3.2	Số lượng, Tỷ lệ trạm y tế xã thực hiện được ít nhất 90% danh mục các dịch vụ kỹ thuật của tuyến xã và thực hiện được đầy	Trạm y tế, %							





TT	Chỉ số  (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
2.1.1	Số lượng thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn tại cơ sở y tế tuyến cơ sở	Người							
2.1.2	Số lượng phụ nữ có thai được tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh tật trước sinh tại cơ sở y tế tuyến cơ sở	Người							
2.1.3	Số lượng trẻ em sơ sinh được tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh tật sơ sinh tại cơ sở y tế tuyến cơ sở	Trẻ sơ sinh							
2.2	<b>Đáp ứng nhu cầu chăm sóc, nâng cao sức khỏe người cao tuổi thích ứng với già hóa dân số nhanh</b>								
2.2.1	Số lượng, Tỷ lệ người cao tuổi vùng DTTS và MN được khám và tư vấn sức khỏe	Người, %							
2.3	<b>Ổn định và phát triển dân số của đồng bào DTTS tại vùng DTTS&amp;MN, khu vực biên giới</b>								
2.3.1	Số lượng cuộc tuyên truyền, vận động chính sách, pháp luật về dân số, cư trú, biên giới phù hợp tâm lý, tập quán của đồng bào sinh sống tại vùng DTTS&MN, khu vực biên giới	Cuộc							
2.3.2	Số lượng mô hình thử nghiệm can thiệp về chính sách dân số với đồng bào DTTS tại vùng đồng bào DTTS&MN, khu vực biên giới được triển khai	Mô hình							
2.4	<b>Nâng cao năng lực quản lý dân số vùng đồng bào DTTS&amp;MN</b>								
2.4.1	Số lượng cán bộ y tế, dân số, CTV dân số được tập huấn, nâng cao năng lực về chuyên môn kỹ thuật; nghiệp vụ quản lý dân số	Lượt người							
2.5	<b>Phòng chống bệnh Thalassemia tại vùng đồng bào DTTS&amp;MN</b>								
2.5.1	Số lượng người DTTS&MN được phổ biến nhận biết các biểu hiện của bệnh Thalassemia và hướng dẫn sàng lọc	Người							





TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
<u>2</u>	nhà cho PNCT không đến khám thai tại CSYT								
-	Số lượng phụ nữ có thai được hỗ trợ que thử Protein niệu để xét nghiệm tại nhà	Người							
<u>3.2.</u> <u>3</u>	Đào tạo cho nhân viên y tế về xét nghiệm sàng lọc								
-	Số lượng nhân viên y tế được đào tạo về xét nghiệm sàng lọc	Người							
	<b>- Gói 2 Hỗ trợ chăm sóc trong sinh</b>								
<u>3.2.</u> <u>4</u>	Hỗ trợ nhân viên y tế đỡ đẻ tại nhà cho bà mẹ không đến đẻ tại cơ sở y tế								
	Số lượng bà mẹ đẻ tại nhà được cán bộ y tế có kỹ năng hỗ trợ	Người							
<u>3.2.</u> <u>5</u>	Đào tạo cập nhật cho cán bộ thực hiện công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản (BS, Hộ sinh, CĐTB) về chăm sóc trước, trong và sau sinh (để thực hiện các gói can thiệp 1, 2, 3)								
-	Số lượng cán bộ thực hiện công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản được đào tạo cập nhật về đào tạo về chăm sóc trước, trong và sau sinh	Người							
<u>3.2.</u> <u>6</u>	Mua gói đỡ đẻ sạch để cấp cho phụ nữ mang thai, CĐTB hoặc YTTB phát cho bà mẹ mang thai								
-	Số lượng phụ nữ mang thai được cấp gói đỡ đẻ sạch	Người							
<u>3.2.</u> <u>7</u>	Mua túi dụng cụ cấp cho cô đỡ thôn bản								
	Số lượng cô đỡ thôn bản được cấp Túi dụng cụ	Người							
	<b>- Gói 3 Hỗ trợ chăm sóc sau sinh</b>								
<u>3.2.</u> <u>8</u>	Hỗ trợ kinh phí cho nhân viên y tế khi thực hiện chăm sóc bà mẹ và sơ sinh tại nhà (3 lần trong 42 ngày sau đẻ)								
	Số lượng nhân viên y tế thực hiện chăm sóc bà mẹ và sơ sinh	Người							



TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
	Báo cáo kết quả đánh giá năng lực người đỡ đần ở các tuyến được thực hiện	Báo cáo							
<b>3.3</b>	<b><i>Tuyên truyền vận động, truyền thông thay đổi hành vi về chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ - trẻ em</i></b>								
<u>3.3.1</u>	Khảo sát xác định mô hình, nội dung, hình thức truyền thông về sức khỏe bà mẹ trẻ em phù hợp với bối cảnh văn hóa của các dân tộc.								
	Báo cáo kết quả khảo sát được thực hiện kèm theo đề xuất mô hình, nội dung, hình thức truyền thông về sức khỏe bà mẹ trẻ em phù hợp với bối cảnh văn hóa của các dân tộc	Báo cáo							
<u>3.3.2</u>	Xây dựng mô hình truyền thông tại cộng đồng về sức khỏe bà mẹ trẻ em thông qua gia làng, trưởng bản, người có uy tín.								
	Số lượng mô hình tại 3 tỉnh cho 3 dân tộc có đồng đồng bào DTTS được xây dựng	Mô hình							
<u>3.3.3</u>	Xây dựng thí điểm Góc truyền thông về chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên và sức khỏe bà mẹ trẻ em tại một số trường phổ thông dân tộc nội trú.								
	Số lượng mô hình thí điểm Góc truyền thông về chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên và sức khỏe bà mẹ trẻ em	Mô hình							
<u>3.3.4</u>	Phát động và triển khai Tuần Lễ Làm mẹ an toàn tại tuyến cơ sở vào tháng 10 hằng năm.								
	Tỷ lệ phụ nữ mang thai ở địa bàn dự án vùng DTTS&MN được tiếp cận các dịch vụ tư vấn, khám thai, xét nghiệm 3 bệnh và dinh dưỡng.	%							
	Tỷ lệ trẻ em ở vùng DTTS&MN được bú mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu	%							Chỉ số 71 Phụ lục 1

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
3.3. 5	Phát triển, xây dựng và in các sản phẩm truyền thông phù hợp với bối cảnh văn hóa của từng dân tộc, gồm tờ rơi, áp phích, tranh lật, sách mỏng...								
	Số lượng, Tỷ lệ cơ sở y tế cơ sở vùng DTTS&MN được phổ biến và sử dụng các sản phẩm truyền thông	Cơ sở y tế, %							
3.3. 6	Phát triển, xây dựng các sản phẩm truyền thông về chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em phù hợp với bối cảnh văn hóa của từng dân tộc trên các phương tiện truyền thông đại chúng và mạng xã hội								
	Số lượng các sản phẩm truyền thông về chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em, bao gồm tin bài, video phổ biến kiến thức, phóng sự, trailer quảng bá, bài phát thanh... được xây dựng mẫu (ở cấp Trung ương)	SP truyền thông							
3.3. 7	Nâng cao năng lực truyền thông cho cán bộ các cấp bao gồm cán bộ y tế và ban, ngành, đoàn thể cấp cơ sở về công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ - Trẻ em								
	Số lượng giảng viên tuyển tình được tập huấn kiến thức và kỹ năng truyền thông chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em để tập huấn lại cho cán bộ y tế cơ sở và cán bộ ban, ngành, đoàn thể tại các tỉnh dự án	Giảng viên							
	Số lượng các hoạt động thường quy có lồng ghép nội dung truyền thông về chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em của mạng lưới y tế và của các ban, ngành, đoàn thể, các sinh hoạt cộng đồng của các tỉnh vùng đồng bào DTTS&MN	Hoạt động							

Ghi chú:

....., ngày ..... tháng ..... năm .....



TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
----	---	----------------	--------------------------	------------------------------------	---	--	---	--	---------

- Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “**Địa bàn**”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.

- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.

- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ. Với các chỉ số ghi đơn vị tính gộp là **số lượng, tỷ lệ** thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu số lượng và dòng số liệu tỷ lệ tương ứng.

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**  
(ký tên, đóng dấu)

**PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.8***(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)***TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc****BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN****DỰ ÁN 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em***Kỳ báo cáo: từ tháng..... năm..... đến tháng..... năm.....*

TT	Chỉ số  (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
<b>1</b>	<b>Hoạt động tuyên truyền, vận động thay đổi “nếp nghĩ, cách làm” góp phần xóa bỏ các định kiến và khuôn mẫu giới trong gia đình và cộng đồng, những tập tục văn hóa có hại và một số vấn đề xã hội cấp thiết cho phụ nữ và trẻ em</b>								
<b>1.1</b>	<b>Hoạt động 1: Xây dựng các nhóm truyền thông tiên phong thay đổi trong cộng đồng</b>								
1.1. 1	Số lượng các tổ truyền thông cộng đồng được thành lập và duy trì hoạt động	Tổ truyền thông							
1.1. 2	Số lượng thành viên các tổ truyền thông cộng đồng	Người	Nam/n ữ						
1.1. 3	Số lượng, Tỷ lệ thôn bản ĐBKK có tổ truyền thông cộng đồng được thành lập và duy trì hoạt động	Thôn, %							
1.1.	Số lượng thôn bản được cung cấp một số trang thiết bị cơ	Thôn							

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
4	bản (micro, loa cầm tay, loa kéo...) - trên cơ sở rà soát lại những thiết bị đã được trang bị								
<b>1.2.</b>	<b>Hoạt động 2: Thực hiện các chiến dịch truyền thông xóa bỏ định kiến và khuôn mẫu giới, xây dựng môi trường sống an toàn cho phụ nữ và trẻ em</b>								
1.2.1	Số lượng chương trình phát thanh, truyền hình, truyền thanh cấp trung ương và cấp tỉnh được sản xuất và phát sóng	Chương trình							
1.2.2	Số lượng mô hình truyền thông cộng đồng về nội dung “xóa bỏ định kiến và khuôn mẫu giới, xây dựng môi trường sống an toàn cho PN&TE, giải quyết những vấn đề xã hội cấp thiết cho PN&TE” được Tổ truyền thông cộng đồng thực hiện tại các sự kiện cộng đồng và được số hóa để chia sẻ rộng rãi	Mô hình							
	<b>Trong đó:</b>								
	1.2.2.1. Số lượng, Tỷ lệ mô hình truyền thông cộng đồng do nam giới tiên phong	Mô hình, %							
1.2.3	Số lượng, Tỷ lệ các mô hình truyền thông dựa vào cộng đồng và các chương trình phát thanh, truyền hình được số hóa (để chia sẻ rộng rãi qua các nền tảng truyền thông xã hội)	Mô hình, %							
<b>1.3</b>	<b>Hoạt động 3: Hội thi/liên hoan các mô hình sáng tạo và hiệu quả trong xóa bỏ định kiến giới, bạo lực gia đình và mua bán phụ nữ và trẻ em</b>								
1.3.	Số lượng mô hình truyền thông sáng tạo và hiệu quả	Mô hình							

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
1	trong xóa bỏ định kiến giới, bạo lực gia đình và mua bán phụ nữ và trẻ em vùng DTTS&MN được lựa chọn, hỗ trợ tài liệu hóa và số hóa								
<b>1.4</b>	<b>Hoạt động 4: Triển khai 04 gói hỗ trợ phụ nữ DTTS sinh đẻ an toàn và chăm sóc sức khỏe trẻ em</b>								
1.4.1	Số lượng, Tỷ lệ phụ nữ mang thai vùng DTTS&MN được tuyên truyền, vận động đến sinh con tại cơ sở y tế	Người, %							
1.4.2	Số lượng, Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tiếp cận/thụ hưởng gói chính sách hỗ trợ bà mẹ sinh đẻ an toàn tại các tỉnh có đông DTTS có tỷ lệ sinh con tại nhà cao	Người, %							
1.4.3	Số lượng, Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tiếp cận/thụ hưởng gói chính sách hỗ trợ chăm sóc tại nhà sau sinh tại các tỉnh có đông DTTS có tỷ lệ sinh con tại nhà cao	Người, %							
<b>2</b>	<b>Xây dựng và nhân rộng các mô hình thay đổi “nếp nghĩ, cách làm” nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ; thúc đẩy BDG và giải quyết những vấn đề cấp thiết của phụ nữ và trẻ em.</b>								
<b>2.1</b>	<b>Hoạt động 1: Phát triển và nhân rộng mô hình tiết kiệm và tín dụng tự quản để tăng cường tiếp cận tín dụng, cải thiện cơ hội sinh kế, tạo cơ hội tạo thu nhập và lồng ghép giới</b>								
2.1.1	Số lượng tổ TKVVTB đang hoạt động tại địa phương	Tổ							
2.1.2	Số lượng tổ TKVVTB được hỗ trợ thành lập mới (bằng nguồn vốn của Chương trình)	Tổ							





TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
3.2. 1	Số lượng CLB “thủ lĩnh của sự thay đổi” (có thanh niên DTTS làm chủ nhiệm) được hỗ trợ thành lập tại trường học, trong thôn bản, nhà sinh hoạt cộng đồng... và đi vào hoạt động	CLB							
3.2. 2	Số lượng, Tỷ lệ nữ thanh niên DTTS trực tiếp tham gia vận hành các mô hình CLB “thủ lĩnh của sự thay đổi”	Người, %							
3.2. 3	Số lượng, Tỷ lệ thanh niên DTTS được tiếp cận thông tin thông qua mô hình CLB “Thủ lĩnh của sự thay đổi”	Người, %	Nam/n ữ						Chỉ số 73 Phụ lục 1
<b>3.3</b>	<b><i>Hoạt động 3: Công tác giám sát và đánh giá về thực hiện bình đẳng giới trong CTMTQG DTTS&amp;MN</i></b>								
3.3. 1	Số lượng lớp tập huấn về thu thập thông tin cho hệ thống GS&ĐG về bình đẳng giới cho cán bộ cấp xã và thôn bản	Lớp							
3.3. 2	Số lượng lớp tập huấn cho cán bộ cấp tỉnh và cấp huyện về tổng hợp và phân tích thông tin về GS&ĐG giới	Lớp							
3.3. 3	Cơ sở dữ liệu đánh giá đầu kỳ, giữa kỳ, cuối kỳ về thực hiện mục tiêu BDG trong Chương trình được thu thập và được phân tích, báo cáo	CSDL/ Báo cáo							
3.3. 4	Cơ sở dữ liệu hàng năm và đột xuất về thực hiện BDG trong Chương trình được thu thập và được phân tích, báo cáo	CSDL/ Báo cáo							
3.3.	Số lượng Hội nghị có sự tham gia của bộ ngành và địa	Hội nghị							

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
5	phương để đánh giá kết quả thực hiện LGG, rút kinh nghiệm, đề xuất các giải pháp thúc đẩy BDG trong vùng DTTS&MN								
3.4	<b>Hoạt động 4: Nâng cao năng lực của phụ nữ DTTS tham gia ứng cử, vận động bầu cử vào các cơ quan dân cử</b>								
3.4.1	Số lượng cán bộ nữ DTTS trong quy hoạch vào các vị trí lãnh đạo trong hệ thống chính trị ở cấp xã và cấp huyện được tập huấn ngắn hạn nâng cao kỹ năng và kinh nghiệm vận động ứng cử vào các cơ quan dân cử, và được tham quan học tập kinh nghiệm	Người							
3.4.2	Tỷ lệ cán bộ nữ DTTS tham gia vào cơ quan dân cử cấp xã và cấp huyện	%	Huyện/ xã						
4	<b>Trang bị kiến thức về bình đẳng giới, kỹ năng thực hiện lồng ghép giới cho cán bộ trong hệ thống chính trị, già làng, trưởng bản, chức sắc tôn giáo và người có uy tín trong cộng đồng</b>								
4.1	<b>Hoạt động 1: Xây dựng chương trình phát triển năng lực thực hiện bình đẳng giới</b>								
4.1.1	Chương trình 1 phát triển năng lực lồng ghép giới cho cán bộ cấp tỉnh, huyện được xây dựng và được số hóa	Chương trình							
4.1.2	Chương trình 2 phát triển năng lực lồng ghép giới cho cán bộ cấp xã dành được xây dựng và được số hóa:	Chương trình							
4.1.3	Chương trình 3 phát triển năng lực thúc đẩy bình đẳng giới trong cộng đồng được xây dựng và được số hóa	Chương trình							



TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
4.1. 4	Số lượng các khóa học trực tuyến về phát triển năng lực lồng ghép giới cho cán bộ cấp tỉnh, huyện, xã và cộng đồng trên website của TƯ Hội Liên hiệp phụ nữ VN	Khóa học	Tỉnh/ huyện/ xã						
<b>4.2</b>	<b>Hoạt động 2. Xây dựng đội ngũ giảng viên nguồn về lồng ghép giới</b>								
4.2. 1	Số lượng giảng viên nguồn về lồng ghép giới ở cấp trung ương và cấp tỉnh được đào tạo	Giảng viên	Trung ương/ tỉnh						
<b>4.3</b>	<b>Hoạt động 3. Thực hiện các hoạt động phát triển năng lực cho các cấp</b>								
4.3. 1	Số lượng lớp tập huấn Chương trình 1 cho 53 tỉnh	Lớp							
4.3. 2	Số lượng lớp tập huấn Chương trình 2 cho cán bộ cấp huyện và xã	Lớp							
4.3. 3	Số lượng lớp tập huấn Chương trình 3 trong cộng đồng	Lớp							
4.3. 4	Số lượng cán bộ tham gia hoạt động tập huấn về LGG ở các cấp (tỉnh, huyện, xã)	Người	Tỉnh/ huyện/ xã, Nam/n ữ						
<b>4.4</b>	<b>Hoạt động 4. Đánh giá kết quả hoạt động phát triển năng lực</b>								
4.4.	Cơ sở dữ liệu đánh giá giữa kỳ, cuối kỳ về kết quả hoạt động	CSDL/B							

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
1	phát triển năng lực thực hiện BDG ở các cấp được thu thập và phân tích, báo cáo	áo cáo							
4.4. 2	Số lượng hội thảo ở cấp vùng và cấp TU về kết quả đánh giá làm cơ sở cho việc điều chỉnh phương pháp, nội dung các hoạt động NCNL trong dự án 8 và các vấn đề liên quan khác	Hội thảo							

**Ghi chú:**

- Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “**Địa bàn**”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.

- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.

- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ. Với các chỉ số ghi đơn vị tính gộp là **số lượng, tỷ lệ** thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu số lượng và dòng số liệu tỷ lệ tương ứng.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**

(ký tên, đóng dấu)

**PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.9.1**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN****DỰ ÁN 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn****Tiểu Dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số rất ít người, nhóm dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù***Kỳ báo cáo: từ tháng..... năm..... đến tháng..... năm.....*

TT	Chỉ số  (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
<b>1</b>	<b>Hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế</b>								
	<b><i>Đối với các hộ DTTS còn nhiều khó khăn</i></b>								
1.1	Số lượng hộ DTTS còn nhiều khó khăn được hỗ trợ đầu tư có thu hồi vốn theo hộ hoặc cộng đồng chăn nuôi (gia súc, gia cầm), phát triển sản xuất thông qua NHCSXH với lãi suất ưu đãi đặc biệt	Hộ							
1.2	Số vốn hộ DTTS còn nhiều khó khăn vay NHCSXH với lãi suất ưu đãi đặc biệt để đầu tư chăn nuôi (gia súc, gia cầm), phát triển sản xuất	Triệu đồng							

**Ghi chú:**

- Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
----	--	----------------	-----------------------	---------------------------------------	---	--	--	--	---------

thể vào cột “**Địa bàn**”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.

- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.

- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ. Với các chỉ số ghi đơn vị tính gộp là **số lượng, tỷ lệ** thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu số lượng và dòng số liệu tỷ lệ tương ứng.

(ký tên, đóng dấu)

**PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.9.2**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

**TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc****BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN****DỰ ÁN 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn**  
**Tiểu Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**  
**Kỳ báo cáo: từ tháng..... năm..... đến tháng..... năm.....**

TT	Chỉ số  (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
<b>1</b>	<b>Công tác truyền thông</b>								
1.1	Số lượng người dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù được tập huấn về pháp luật hôn nhân và gia đình, được tuyên truyền, vận động ngăn ngừa tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống	Lượt người	Nam/nữ						
<b>2</b>	<b>Hoạt động tư vấn, can thiệp lồng ghép với các chương trình, dự án, mô hình có liên quan trong lĩnh vực hôn nhân nhằm giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống</b>								
2.1	Số lượng, Tỷ lệ cơ sở y tế cơ sở (TTYT huyện, Trạm y tế xã) triển khai mô hình tư vấn tiền hôn nhân, lồng ghép tuyên truyền vận động các em ở lứa tuổi vị thành niên hiểu về SKSS và không kết hôn sớm, không kết hôn cận huyết thống	Cơ sở y tế, %							
2.2	Số lượng, Tỷ lệ thanh niên DTTS được tư vấn tiền	Lượt	Nam/nữ						

TT	Chỉ số  (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
	hôn nhân về tác hại và ngăn ngừa tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống	người, %							
<b>3</b>	<b>Duy trì và triển khai Mô hình tại các xã/huyện/trường có tỷ lệ tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống cao. Triển khai nhân rộng các mô hình ngăn ngừa, giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống</b>								
3.1	Số lượng mô hình ngăn ngừa, giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống được triển khai tại các huyện/xã/trường học	Mô hình							
3.2	Số lượt người DTTS được tuyên truyền, vận động ngăn ngừa tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống thông qua các mô hình	Lượt người	Nam/nữ						
<b>4</b>	<b>Bồi dưỡng, NCNL về chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, công chức làm công tác dân tộc tham gia thực hiện Dự án</b>								
4.1	Số lượng, Tỷ lệ cán bộ làm công tác dân tộc các cấp, cán bộ cấp xã được tập huấn NCNL, kỹ năng vận động, tư vấn, truyền thông thay đổi hành vi về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống	Lượt người, %	Nam/nữ						
<b>5</b>	<b>Kiểm tra, đánh giá, sơ, tổng kết việc thực hiện Mô hình, Dự án và thực hiện các chính sách</b>								
5.1	Số lượng các cặp tảo hôn/năm	Số cặp							
5.2	Mức giảm tỷ lệ số cặp tảo hôn đối với các địa bàn, DTTS có tỷ lệ tảo hôn, kết hôn cận huyết thống cao:	%							
5.3	Số lượng các cặp hôn nhân cận huyết thống/năm	Số cặp							

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
5.4	Mức giảm tỷ lệ số cặp kết hôn cận huyết thông đối với các địa bàn, DTTS có tỷ lệ tảo hôn, kết hôn cận huyết thông cao	%							

**Ghi chú:**

- Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “**Địa bàn**”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.

- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.

- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ. Với các chỉ số ghi đơn vị tính gộp là **số lượng, tỷ lệ** thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu số lượng và dòng số liệu tỷ lệ tương ứng.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**

(ký tên, đóng dấu)

**PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.10.1***(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)***TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc****BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN****DỰ ÁN 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình****TIÊU DỤ ÁN 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án Tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia***Kỳ báo cáo: từ tháng..... năm..... đến tháng..... năm.....*

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
<b>1</b>	<b>Nội dung số 01: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín</b>								
1.1	Số lượng người có uy tín được thụ hưởng chế độ, chính sách	Người	Nam/n ữ						
1.2	Số lượng người có uy tín và lực lượng cốt cán tham gia các hoạt động tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, cung cấp tài liệu, thông tin, gặp mặt, tọa đàm, giao lưu, học hỏi kinh nghiệm, trang bị phương tiện nghe nhìn phù hợp	Lượt người	Nam/n ữ						Chỉ số 74 Phụ lục 1
1.3	Số lượng gương điển hình tiên tiến trong vùng đồng bào DTTS&MN được tuyên truyền, biểu dương, tôn vinh, vinh danh	Gương điển hình	Nam/n ữ						



TT	Chỉ số  (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
1.4	Số lượng các hoạt động xây dựng, triển khai thực hiện và nhân rộng mô hình điển hình tiên tiến trong vùng đồng bào DTTS&MN	Hoạt động							
<b>2</b>	<b>Nội dung số 02: Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS</b>								
<b>2.1</b>	<b>Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền</b>								
2.1. 1	Số lượng các hoạt động (tập huấn, hội nghị, hội thảo, hội thi, nói chuyện chuyên đề, xây dựng mô hình điểm, CLB tuyên truyền pháp luật) nhằm phổ biến, giáo dục pháp luật được thực hiện	Hoạt động							
2.1. 2	Số lượng ấn phẩm, tài liệu (tờ gấp, sách bỏ túi, cẩm nang pháp luật, sổ tay truyền thông và các ấn phẩm, tài liệu khác) bằng chữ phổ thông hoặc song ngữ chữ phổ thông và chữ dân tộc thiểu số được biên soạn và phát hành	Ấn phẩm tài liệu							
2.1. 3	Số lượng hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao, lễ hội truyền thông được lồng ghép phổ biến, tuyên truyền, giáo dục pháp luật	Hoạt động							
2.1. 4	Số lượng chuyên trang, chuyên mục đặc thù (bằng tiếng phổ thông và tiếng DTTS), tiểu phẩm, câu chuyện pháp luật được xây dựng và phát sóng	Số bài, Tần suất phát sóng							

TT	Chỉ số  (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
2.2	<b>Thực hiện việc cấp một số ấn phẩm báo, tạp chí và nghiên cứu đổi mới hình thức cung cấp thông tin phù hợp với điều kiện đặc thù của vùng đồng bào DTTS&amp;MN, vùng ĐBKK</b>								
2.2.1	Số lượng ấn phẩm báo, tạp chí cấp định kỳ ở vùng đồng bào DTTS&MN	Ấn phẩm							
2.2.2	Số lượng ấn phẩm thông tin điện tử do các báo, tạp chí cung cấp theo các hình thức chuyển tải thông tin cung cấp thông tin phù hợp (báo điện tử, gói thông tin truyền thông qua điện thoại, phương tiện truyền dẫn điện tử)	Ấn phẩm thông tin điện tử							
2.3	<b>Thực hiện thông tin đối ngoại vùng DTTS góp phần xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển</b>								
2.3.1	Tổ chức lớp Tập huấn kiến thức, nghiệp vụ về thông tin đối ngoại cho cán bộ chủ chốt ở Trung ương và địa phương làm công tác dân tộc								
2.3.1.1	Số lượng cán bộ chủ chốt ở Trung ương và địa phương (tự cấp huyện trở lên) làm công tác dân tộc tham gia lớp tập huấn về thông tin đối ngoại	Người							
2.3.2	Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, nghiệp vụ về thông tin đối ngoại, công tác dân tộc cho cán bộ, công chức khối các cơ quan TW (phối hợp với Trung tâm bồi dưỡng hoặc trường chính trị ở TW)								

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
2.3. 2.1	Số lượng các lớp cảm tình đảng, đảng viên mới có chuyên đề học tập về công tác dân tộc, chính sách dân tộc	Lớp							
2.3. 2.2	Số lượng các lớp quản lý nhà nước ngạch chuyên viên, chuyên viên chính... cho cán bộ, công chức khối các cơ quan Trung ương có chuyên đề về công tác dân tộc, chính sách dân tộc:	Lớp							
2.3. 3	Tổ chức các lớp tập huấn về thông tin đối ngoại, bồi dưỡng kiến thức về tình đoàn kết giữa nhân dân Việt Nam với các nước trên thế giới, nhất là các nước láng giềng cho cán bộ làm công tác dân tộc, lãnh đạo chủ chốt các xã biên giới, trưởng thôn bản thuộc xã biên giới, của 25 tỉnh, thành phố dọc tuyến biên giới Việt Nam - Lào; Việt Nam - Campuchia; Việt Nam - Trung Quốc (do địa phương tổ chức);								
2.3. 3.1	Số lượng lãnh đạo chủ chốt các xã biên giới, trưởng thôn bản, lực lượng cốt cán của các xã biên giới được tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về thông tin đối ngoại	Lượt người							
2.3. 4	Phối hợp với đơn vị truyền thông, truyền hình xây dựng và phát sóng trên truyền hình series phim tài liệu giới thiệu, quảng bá con người, tiềm năng, thế mạnh, văn hóa, du lịch,...; tuyên truyền biển đảo; kêu gọi đầu tư; thông tin đối ngoại vùng DTTS&MN, Hằng năm sản xuất và phát sóng các loại phim tài liệu, ký sự, phóng sự và dịch								



TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
	những luận điệu sai trái của các thế lực thù địch về vấn đề dân tộc bằng tiếng nước ngoài								
2.3. 6.1	Trang tin đối ngoại về công tác dân tộc bằng tiếng Việt và 4 tiếng nước ngoài (Anh, Pháp, Trung Quốc, Tây Ban Nha) được xây dựng và vận hành	Số lượng bài, tần suất đăng tải bài mới							
<b>2.3. 7</b>	Hội nghị, hội thảo hoặc giao lưu quốc tế giới thiệu về đất nước VN và thành tựu phát triển KTXH vùng DTTS&MN trong nước và nước ngoài								
2.3. 7.1	Số lượng sự kiện giao lưu đại diện các tầng lớp nhân dân 2 nước Lào - Việt sống dọc tuyến biên giới 2 tỉnh Sơn La, Điện Biên, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Kon Tum được tổ chức	Sự kiện							
2.3. 7.2	Số lượng sự kiện giao lưu đại diện các tầng lớp nhân dân 2 nước Việt Nam - Trung Quốc sống dọc tuyến biên giới các tỉnh phía Bắc giáp Trung Quốc được tổ chức	Sự kiện							
2.3. 7.3	Số lượng sự kiện giao lưu đại diện nhân dân 2 nước Việt Nam - Campuchia sống dọc tuyến biên giới các tỉnh phía nam giáp Campuchia được tổ chức	Sự kiện							
2.3.	Số lượng đại biểu tham dự các sự kiện (theo hình thức	Người							

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
7.4	trực tiếp)								
2.3. 7.5	Số lượt người theo dõi và tham dự các sự kiện (theo hình thức trực tuyến, từ xa)	Người							
<b>2.3. 8</b>	Phối hợp với đơn vị báo và tạp chí sản xuất và phát hành ấn phẩm thông tin đối ngoại và tờ rơi giới thiệu các tiềm năng, thế mạnh, mô hình hay; nét đẹp văn hóa đặc sắc của gia đình, thôn bản, làng xã trong cộng đồng các DTTS&MN; phản bác các luận điệu sai trái của các thế lực thù địch về công tác dân tộc bằng tiếng nước ngoài								
2.3. 8.1	Số lượng các khu kinh tế, cửa khẩu vùng biên giới; các trạm biên phòng đóng trên địa bàn thuộc các xã, huyện, tỉnh vùng biên giới được nhận Ấn phẩm thông tin đối ngoại và Tờ rơi thông tin đối ngoại định kỳ:	Số điểm nhận ấn phẩm							
2.3. 8.2	Số lượng xã/phường/thị trấn/thôn bản biên giới (trên địa bàn 25 tỉnh có đường biên giới trên đất liền với Trung Quốc, Lào và Campuchia được nhận Ấn phẩm thông tin đối ngoại định kỳ	Xã/thôn bản biên giới							
<b>2.4</b>	<b>Xây dựng Báo Dân tộc và Phát triển</b>								
2.4. 1	Báo Điện tử Dân tộc và Phát triển được xây dựng và vận hành đáp ứng yêu cầu về công tác dân tộc và thông tin tuyên truyền hiệu quả, kịp thời về Đề án tổng thể và Chương trình	Số lượt tin, bài ra mắt Báo DT&P							

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
		T							
2.4. 2	Số lượt truy cập bình quân ngày trên Báo Điện tử Dân tộc và Phát triển (phiên bản tiếng Việt, tiếng Anh, tiếng DTTS); Diễn đàn, mạng xã hội cho đồng bào các DTTS)	Lượt truy cập bình quân/ng ày							
<b>2.5</b>	<b><i>Xây dựng Tạp chí Dân tộc điện tử</i></b>								
2.5. 1	Tạp chí Dân tộc điện tử được xây dựng và phục vụ công tác nghiên cứu, tuyên truyền phổ biến chủ trương, chính sách dân tộc, công tác dân tộc; sử dụng Tạp chí Dân tộc điện tử (phiên bản tiếng Việt, tiếng Anh, tiếng DTTS)	Số lượt tin bài về Ra mắt Tạp chí							
2.5. 2	Số lượt truy cập Tạp chí Dân tộc điện tử bình quân ngày	Lượt truy cập bình quân/ng ày							
<b>2.6</b>	<b><i>Đầu tư cho Đài Phát thanh - Truyền hình Sóc Trăng, Ninh Thuận đáp ứng được yêu cầu phục vụ đồng bào dân tộc Khmer, Chăm</i></b>								
2.6. 1	Đài Phát thanh - Truyền hình Sóc Trăng được đầu tư nâng cấp	Dự án							





TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
2.7. 1.1	Tỷ lệ cán bộ, nhân dân đang cư trú, công tác ở xã biên giới, xã ĐBKK, xã ở địa bàn trọng điểm về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh (thuộc 102 huyện, thị xã của 25 tỉnh có biên giới) được nâng cao nhận thức và ý thức chấp hành về chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước, gắn với nhiệm vụ quốc phòng, an ninh	%	Nam/n ữ						
2.7. 1.2	Số lượng xã biên giới, xã ĐBKK, xã ở địa bàn trọng điểm về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh (thuộc 102 huyện, thị xã của 25 tỉnh có biên giới) được thụ hưởng đầu tư Bảo đảm CSVN, trang thiết bị phục vụ công tác tuyên truyền, vận động và nâng cao năng lực cho người thực hiện công tác tuyên truyền, vận động	xã							
2.7. 1.3	Số lượng tập thể, cá nhân được biểu dương khen thưởng về thành tích, sáng tạo trong công tác tuyên truyền, vận động nhân dân ở vùng đồng bào DTTS & MN, biên giới	Cá nhân, tổ chức	Nam/n ữ						
<b>2.7. 2</b>	<b>Truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án Tổng thể và Chương trình</b>								
2.7. 2.1	Số lượng cán bộ tuyên truyền viên, báo cáo viên về thực hiện Chương trình từ Trung ương tới cơ sở được giao nhiệm vụ và bồi dưỡng năng lực thực hiện nhiệm vụ	Người	Nam/n ữ						
2.7. 2.2	Số lượng hoạt động đối thoại chính sách dân tộc định kỳ/năm được tổ chức ở các cấp (trung ương, tỉnh,	Hoạt động	Trung ương/						

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
	huyện)		tỉnh/ huyện						
2.7. 2.3	Số lượng người tham gia hoạt động đối thoại chính sách ở các cấp	Người	Nam/n ữ						
2.7. 2.4	Số lượng sản phẩm thông tin, tuyên truyền về các chủ trương của Đảng, Nhà nước về công tác dân tộc, chính sách dân tộc, Đề án Tổng thể, Chương trình được biên soạn, in ấn và phát hành	Sản phẩm thông tin							
2.7. 2.5	Số lượng Chương trình, sản phẩm truyền thông được xây dựng và thực hiện gắn với Trang Thông tin điện tử, hỗ trợ tuyên truyền công tác dân tộc, chính sách dân tộc, Đề án Tổng thể, Chương trình	Sản phẩm truyền thông							
2.7. 2.6	Số lượt người được tiếp cận thông tin về Đề án Tổng thể, Chương trình trên Trang Thông tin Điện tử	Số lượt theo đôi/ngà y							
<b>3</b>	<b>Nội dung số 03: Tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý chất lượng cho vùng đồng bào DTTS&amp;MN</b>								
3.1	Số lớp tập huấn điểm được thực hiện: về kỹ năng thực hiện, tiếp cận trợ giúp pháp lý cho người DTTS	Lớp tập huấn							
3.2	Số lượng chương trình về trợ giúp pháp lý cho người DTTS được thực hiện và phủ sóng các tỉnh vùng DTTS&MN	Chươn g trình							

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
3.3	Chuyên đề trợ giúp pháp lý điểm kết nối cộng đồng tại vùng đồng bào DTTS&MN được thực hiện	Chuyên đề							
3.4	Tài liệu truyền thông về chính sách trợ giúp pháp lý cho người DTTS được biên soạn, cung cấp	Tài liệu							

**Ghi chú:**

- Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “**Địa bàn**”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.

- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.

- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ. Với các chỉ số ghi đơn vị tính gộp là **số lượng, tỷ lệ** thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu số lượng và dòng số liệu tỷ lệ tương ứng.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**

(ký tên, đóng dấu)

**PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.10.2***(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)***TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc****BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN****DỰ ÁN 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện  
Chương trình****TIÊU DỰ ÁN 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số  
và miền núi***Kỳ báo cáo: từ tháng..... năm..... đến tháng..... năm.....*

<b>TT</b>	<b>Chỉ số</b>  (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Phân tổ số liệu</b>	<b>Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)</b>	<b>Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo</b>	<b>Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo</b>	<b>Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo</b>	<b>Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>1</b>	<b>Chuyển đổi số trong tổ chức triển khai thực hiện Chương trình</b>								
1.1	Số lượng, Tỷ lệ xã khu vực III được thiết lập hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin: máy tính phục vụ truy cập internet, máy photo,...	Xã, %							
1.2	Số lượng cán bộ trong hệ thống chính trị ở cơ sở (cấp xã) được hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin	Người	Nam/nữ					Chỉ số 75 Phụ lục 1	
1.3	Hệ thống thông tin kết nối giữa UBND với các tỉnh, thành phố vùng DTTS được xây dựng và hoàn thiện	Hệ thống							
1.4	Số lượng, Tỷ lệ xã triển khai ứng dụng chuyển đổi số trong tổ chức triển khai thực hiện	Xã, %							

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
	Chương trình								
1.5	Số lượng, Tỷ lệ huyện triển khai ứng dụng chuyển đổi số trong tổ chức triển khai thực hiện Chương trình	Huyện, %							
1.6	Số lượng, Tỷ lệ tỉnh triển khai ứng dụng chuyển đổi số trong tổ chức triển khai thực hiện Chương trình	Tỉnh, %							
1.7	Tỷ lệ cơ quan trong hệ thống BCĐ Chương trình và cơ quan thường trực giúp việc BCĐ Chương trình cấp trung ương có kết nối Hệ thống thông tin với UBNDT, đầu tư xây dựng phòng họp trực tuyến, và ứng dụng chuyển đổi số trong tổ chức triển khai thực hiện Chương trình	%							
1.8	Tỷ lệ cơ quan trong hệ thống BCĐ Chương trình và cơ quan thường trực giúp việc BCĐ Chương trình cấp tỉnh có kết nối Hệ thống thông tin với UBNDT, đầu tư xây dựng phòng họp trực tuyến, và ứng dụng chuyển đổi số trong tổ chức triển khai thực hiện Chương trình	%							
<b>2</b>	<b>Tổ chức thực hiện các hoạt động Hội nghị hội thảo, đào tạo tập huấn của BCĐ Trung ương và cơ quan giúp việc BCĐ Trung ương</b>								
2.1	Số lượng, tỷ lệ các hoạt động hội nghị, hội	Hoạt							

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
	thảo, đào tạo tập huấn được thực hiện thông qua ứng dụng công nghệ thông tin	động, %							
<b>3</b>	<b>Hỗ trợ cơ quan giúp việc cho BCĐ Trung ương tổ chức các hội nghị, hội thảo, tập huấn trực tuyến</b>								
3.1	Số lượng, tỷ lệ các hoạt động hội nghị, hội thảo, đào tạo tập huấn được thực hiện thông qua ứng dụng công nghệ thông tin	Hoạt động, %							
<b>4</b>	<b>Hỗ trợ xây dựng các điểm hỗ trợ đồng bào DTTS ứng dụng công nghệ thông tin tại trụ sở UBND cấp xã</b>								
4.1	Số lượng, Tỷ lệ xã khu vực III được đầu tư xây dựng “Hệ thống thông tin tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về pháp luật và công tác dân tộc cho đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ 4.0”	Xã, %							
4.2	Số lượng, Tỷ lệ xã an toàn khu thuộc khu vực I và khu vực II được đầu tư xây dựng “Hệ thống thông tin tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về pháp luật và công tác dân tộc cho đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ 4.0”	Xã, %							
<b>5</b>	<b>Hỗ trợ xây dựng chợ sản phẩm trực tuyến vùng DTTS&amp;MN</b>								
5.1	Hệ thống thông tin chợ trực tuyến được xây dựng nhằm thúc đẩy phát triển thương mại điện tử vùng đồng bào DTTS	Hệ thống							

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
5.2	Số lượng cá nhân, tổ chức hoạt động ở vùng DTTS&MN đăng ký tham gia cung cấp thông tin và giao dịch trên Chợ trực tuyến	Cá nhân, tổ chức							
5.3	Số lượng, tỷ lệ cá nhân, tổ chức do người DTTS làm chủ/đồng làm chủ đăng ký tham gia cung cấp thông tin và giao dịch trên Chợ trực tuyến	Cá nhân, tổ chức, %							

**Ghi chú:**

- Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “**Địa bàn**”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.

- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.

- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ. Với các chỉ số ghi đơn vị tính gộp là **số lượng, tỷ lệ** thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu số lượng và dòng số liệu tỷ lệ tương ứng.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**

(ký tên, đóng dấu)

**PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.10.3***(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)***TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc****BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN****DỰ ÁN 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện**  
**Chương trình****TIÊU DỰ ÁN 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình***Kỳ báo cáo: từ tháng..... năm..... đến tháng..... năm.....*

<b>T T</b>	<b>Chỉ số</b>  (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Phân tổ số lượng</b>	<b>Địa bàn</b> (xã, huyện, tỉnh)	<b>Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo</b>	<b>Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo</b>	<b>Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo</b>	<b>Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>1</b>	<b>Xây dựng khung kết quả của Chương trình; xây dựng chi tiết hệ thống giám sát và đánh giá, hệ thống các biểu mẫu báo cáo, cơ chế thu thập thông tin; nội dung, cơ chế báo cáo; cách thức sử dụng thông tin của hệ thống giám sát và đánh giá</b>								
1.1	Khung kết quả của Chương trình, gồm: hệ thống các mục tiêu, chỉ tiêu đánh giá kết quả thực hiện dự án, tiêu dự án được xây dựng	Khung kết quả							
1.2	Hệ thống biểu mẫu báo cáo, cơ chế thu thập thông tin, nội dung, cơ chế báo cáo được xây dựng	Quy trình, biểu mẫu							
1.3	Cách thức sử dụng thông tin của hệ thống giám sát và đánh giá cho quản lý và tổ chức thực hiện (áp dụng	TK hệ thống							



T T	Chỉ số  (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
	công nghệ 4.0, phần mềm ứng dụng trên nền tảng thiết bị di động)	CNTT							
<b>2</b>	<b>Xây dựng, thí điểm, tập huấn và vận hành phần mềm giám sát đánh giá, đảm bảo thu thập, lưu trữ, xử lý thông tin giám sát và đánh giá phục vụ kịp thời cho yêu cầu quản lý Chương trình</b>								
2.1	Phần mềm ứng dụng về giám sát, đánh giá được thiết kế và xây dựng, thí điểm, đưa vào vận hành chính thức	Phần mềm							
2.2	Số lượng lớp tập huấn cho đối tượng sử dụng phần mềm ở các cấp	Lớp							
2.3	Số lượng cán bộ thuộc cơ quan quản lý, đơn vị thực hiện Chương trình tham gia tập huấn sử dụng phần mềm	Người							
2.4	Tỷ lệ các cơ quan quản lý, đơn vị thực hiện ở các cấp (Trung ương, tỉnh, huyện, xã) sử dụng phần mềm ứng dụng để thu thập, lưu trữ, xử lý thông tin giám sát và đánh giá phục vụ quản lý Chương trình	%	Trung ương/ tỉnh /huyện/ xã						
<b>3</b>	<b>Nâng cao năng lực giám sát, đánh giá cho các địa phương, gồm cả cơ quan chủ trì và các ban ngành tham gia tổ chức thực hiện Chương trình</b>								
3.1	Số lượng các sự kiện, hội nghị, lớp tập huấn về giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình cho các địa phương	Sự kiện							

<b>T T</b>	<b>Chỉ số</b>  (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Phân tổ số liệu</b>	<b>Địa bàn</b> (xã, huyện, tỉnh)	<b>Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo</b>	<b>Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo</b>	<b>Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo</b>	<b>Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025</b>	<b>Ghi chú</b>
3.3	Số lượng đại biểu tham gia các sự kiện, hội nghị, lớp tập huấn về giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình cho các địa phương	Người							
<b>4</b>	<b>Cơ quan Chủ Chương trình tổ chức chỉ đạo làm điểm triển khai thực hiện Chương trình tại các địa phương được lựa chọn, để kịp thời tham mưu ban hành, điều chỉnh và sửa đổi cơ chế, chính sách trong quá trình tổ chức thực hiện</b>								
4.1	Số lượng xã được lựa chọn tổ chức chỉ đạo thực hiện điểm	Xã							
4.2	Số lượng huyện được lựa chọn tổ chức chỉ đạo thực hiện điểm	Huyện							
4.3	Số lượng tỉnh được lựa chọn tổ chức chỉ đạo thực hiện điểm	Tỉnh							
4.4	Số lượng hội nghị, hội thảo để chia sẻ kết quả chỉ đạo điểm, trên cơ sở đó kịp thời sửa đổi cơ chế, chính sách	Sự kiện							
<b>5</b>	<b>Tuyên truyền, biểu dương, thi đua, khen thưởng gương điển hình tiên tiến trong thực hiện Chương trình</b>								
5.1	Số lượng gương điển hình tiên tiến trong thực hiện Chương trình được các địa phương, chủ dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần, cơ quan chủ trì Chương trình giới thiệu và biểu dương, khen thưởng	Gương điển hình							
5.2	Số lượng hội nghị, hội thảo, sự kiện tuyên truyền,	Sự kiện							

T T	Chỉ số  (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
	biểu dương, thi đua, khen thưởng gương điển hình được các địa phương, chủ dự án/tiểu dự án/nội dung thành phần, cơ quan chủ trì Chương trình tổ chức								
<b>6</b>	<b>Tổ chức giám sát đầu tư của cộng đồng, huy động người dân tham gia giám sát cộng đồng; Tổ chức giám sát phản biện chính sách xã hội của Chương trình</b>								
6.1	Tỷ lệ xã vùng III (ĐBKK) triển khai công tác giám sát đầu tư của cộng đồng có hiệu lực, hiệu quả	%							
6.2	Số lượng cơ quan tham gia giám sát phản biện chính sách xã hội của Chương trình	Cơ quan							
<b>7</b>	<b>Tổ chức thực hiện hoạt động kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình ở cấp Trung ương và các cấp địa phương</b>								
7.1	Tỷ lệ các Bộ, ngành cấp Trung ương (chủ dự án/tiểu dự án/nội dung thành phần của Chương trình) gửi báo cáo giám sát và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình đúng hạn	%							
7.2	Tỷ lệ các cơ quan cấp Tỉnh gửi báo cáo giám sát và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình đúng hạn	%							
7.3	Tỷ lệ các cơ quan cấp Huyện gửi báo cáo giám sát và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình đúng hạn	%							
7.4	Tỷ lệ UBND xã gửi báo cáo giám sát và đánh giá kết	%							

T T	Chỉ số  (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
	quả thực hiện Chương trình đúng hạn								

**Ghi chú:**

- Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “**Địa bàn**”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.

- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.

- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ. Với các chỉ số ghi đơn vị tính gộp là **số lượng, tỷ lệ** thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu số lượng và dòng số liệu tỷ lệ tương ứng.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**

(ký tên, đóng dấu)

**PHỤ LỤC SỐ 03 – MẪU SỐ 3.1****BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN**

**Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; Giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)*

**TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: ...../BC

..... ngày ..... tháng ..... năm .....

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN**

**Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**

**Kỳ báo cáo: từ tháng..... năm..... đến tháng..... năm.....**

**I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**

**1. Ban hành cơ chế chính sách, hướng dẫn thực hiện**

- Tình hình xây dựng và ban hành các cơ chế chính sách, hướng dẫn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn 1 từ năm 2021 đến năm 2025 (sau đây gọi là Chương trình)

- Đánh giá những thuận lợi, khó khăn, vướng mắc về ban hành và triển khai các cơ chế chính sách, hướng dẫn chung và các cơ chế chính sách, hướng dẫn đặc thù của địa phương trong thực hiện Chương trình.

**2. Công tác chỉ đạo điều hành, triển khai thực hiện Chương trình**

- Kiện toàn, tổ chức hoạt động của Ban chỉ đạo, bộ máy giúp việc Ban chỉ đạo thực hiện Chương trình

- Cơ chế phối hợp giữa các cấp, các ngành trong quá trình tổ chức thực hiện Chương trình

- Cơ chế phân cấp quản lý, trao quyền cho địa phương, cơ sở và người dân thực hiện Chương trình

- Cơ chế huy động, phân bổ, sử dụng, lồng ghép nguồn lực

- Lập kế hoạch, giao kế hoạch thực hiện Chương trình

- Quy trình lập, thẩm định, phê duyệt, thực hiện, giải ngân, nghiệm thu, thanh quyết toán các dự án, hoạt động thuộc Chương trình
- Thông tin, truyền thông, vận động
- Nâng cao năng lực cho các chủ đầu tư, cán bộ các cấp, cộng đồng, người dân.
- Theo dõi, kiểm tra, đánh giá thực hiện Chương trình
- Đánh giá những thuận lợi, khó khăn, hạn chế về công tác chỉ đạo điều hành, triển khai thực hiện Chương trình.

### **3. Tình hình thực hiện các dự án, tiểu dự án, nội dung hoạt động của Chương trình**

#### **Ghi chú:**

- Chủ dự án, chủ tiểu dự án, chủ nội dung thành phần, UBND các cấp báo cáo tình hình thực hiện đối với các dự án, tiểu dự án, nội dung hoạt động của Chương trình thuộc phạm vi quản lý và thuộc trách nhiệm báo cáo.

- Báo cáo tình hình thực hiện đối với mỗi dự án, tiểu dự án, nội dung hoạt động của Chương trình từ mục 3.1 đến mục 3.10 dưới đây được trình bày theo đề cương chung như sau:

+ *Bố trí, huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực: ngân sách Trung ương (vốn đầu tư phát triển, vốn sự nghiệp); ngân sách địa phương (vốn đối ứng: vốn đầu tư phát triển, vốn sự nghiệp); vốn lồng ghép; huy động khác (theo các nguồn: tín dụng; huy động doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân; đóng góp của người dân, cộng đồng; hợp tác quốc tế, dự án tài trợ nếu có) cho từng dự án, tiểu dự án, nội dung hoạt động của Chương trình thuộc phạm vi quản lý.*

+ *Tiến độ, kết quả thực hiện dự án, tiểu dự án, nội dung hoạt động thuộc phạm vi quản lý và trách nhiệm báo cáo (nêu các chỉ số kết quả chính, chi tiết nêu trong các Biểu số liệu đính kèm báo cáo).*

+ *Những thành tựu nổi bật, thay đổi tích cực trong kỳ báo cáo, so sánh với các kỳ báo cáo trước.*

+ *Những kinh nghiệm tốt, cách làm hay, mô hình thành công, gương điển hình.*

+ *Tình hình lồng ghép giới, thực hiện bình đẳng giới.*

+ *Những khó khăn, vướng mắc về cơ chế chính sách, hướng dẫn thực hiện; các hạn chế, yếu tố ảnh hưởng và rủi ro trong điều kiện thực tế tại địa phương. Nguyên nhân và hệ quả.*

+ *Ngoài các nội dung báo cáo tổng hợp và các Biểu số liệu cập nhật đối với từng dự án, tiểu dự án, nội dung hoạt động, có thể gửi kèm các tài liệu khác để giải trình, báo cáo làm rõ thêm.*

### **3.1. Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**

- a) Nội dung số 01: Hỗ trợ đất ở
  - b) Nội dung số 02: Hỗ trợ nhà ở
  - c) Nội dung số 03: Hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề
  - d) Nội dung số 04: Hỗ trợ nước sinh hoạt
- (kèm theo Biểu số 2.1 trong Phụ lục số 02)

### **3.2. Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**

(kèm theo Biểu số 2.2 trong Phụ lục số 02)

### **3.3. Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị**

a) Tiểu Dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân

b) Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN

- Nội dung số 01: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị
  - Nội dung số 02: Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý
  - Nội dung số 03: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào DTTS&MN
  - + Hỗ trợ xây dựng mô hình khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh
  - + Hỗ trợ thành lập, vận hành các dự án “Trung tâm hỗ trợ khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi”
  - + Hỗ trợ thí điểm tổ chức triển khai vận hành các dự án “Trung tâm kết nối giao thương thương mại, du lịch và quảng bá sản vật vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi”
  - + Định kỳ tổ chức hằng năm các sự kiện Festival thanh niên, sinh viên, người có uy tín tiêu biểu và tấm gương khởi nghiệp thành công ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số
  - + Hỗ trợ thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm vùng đồng bào DTTS&MN
- c) Tiểu dự án 3: Phát triển kinh tế xã hội - mô hình bộ đội gắn với dân bản vùng dân tộc thiểu số và miền núi
- + Hỗ trợ các dự án, mô hình chăn nuôi, mô hình trồng trọt
  - + Cán bộ, chiến sỹ quân đội nâng bước em tới trường

(kèm theo Biểu số 2.3.1, Biểu số 2.3.2.1, Biểu số 2.3.2.2 và Biểu số 2.3.2.3 trong Phụ lục số 02)

### **3.4. Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**

a) Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN

- Nội dung số 01: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng DTTS&MN
- Nội dung số 02: Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

b) Tiểu Dự án 2: Đầu tư cơ sở vật chất các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực công tác dân tộc

(kèm theo Biểu số 2.4.1.1, Biểu số 2.4.1.2 và Biểu số 2.4.2 trong Phụ lục số 02)

### **3.5. Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**

a) Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT), trường Phổ thông có học sinh bán trú (trường phổ thông có HSBT) và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS

- Đầu tư CSVC, trang thiết bị các trường PTDTBT và trường phổ thông có HSBT
- Đầu tư CSVC, trang thiết bị các trường PTDTNT
- Xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS

b) Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS

- Nội dung số 01: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc
- Nội dung 02: Đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học

c) Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi

- Nội dung số 01: Xây dựng các mô hình đào tạo nghề, đặt hàng đào tạo nghề phù hợp với điều kiện tự nhiên và tập quán của vùng đồng bào DTTS và miền núi gắn với giải quyết việc làm và hiệu quả việc làm sau đào tạo
- Nội dung số 02: Hỗ trợ đào tạo nghề
- Nội dung số 03: Hỗ trợ người lao động thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số học nghề, học ngoại ngữ để đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng



- Nội dung số 04: Chuẩn hóa kỹ năng lao động và kết nối hiệu quả đào tạo và giải quyết việc làm. Cung cấp thông tin thị trường lao động, dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm, kết nối việc làm cho lao động là người DTTS

- Nội dung số 05: Tăng cường các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy và học cho các cơ sở GDNN vùng DTTS&MN

- Nội dung số 06: Tuyên truyền, tư vấn hướng nghiệp, khởi nghiệp, học nghề, việc làm và các dịch vụ hỗ trợ việc làm, đi làm việc ở nước ngoài; Kiểm tra, giám sát đánh giá; xây dựng bộ chỉ số (KPI) để làm cơ sở giám sát và đánh giá việc triển khai các nội dung theo mục tiêu của dự án và xây dựng phương pháp, cơ chế giám sát, đánh giá và đề xuất điều chỉnh trong quá trình thực hiện dự án

d) Tiểu Dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp

(kèm theo Biểu số 2.5.1, Biểu số 2.5.2, Biểu số 2.5.3 và Biểu số 2.5.4 trong Phụ lục số 02)

### **3.6. Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**

a) Nội dung số 01: Khôi phục, bảo tồn và phát triển bản sắc văn hóa truyền thống của các DTTS có dân số ít người

b) Nội dung số 02: Khảo sát, kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa truyền thống của đồng bào DTTS

c) Nội dung số 03: Tổ chức bảo tồn lễ hội truyền thống tại các địa phương khai thác, xây dựng sản phẩm phục vụ phát triển du lịch

d) Nội dung số 04: Xây dựng chính sách và hỗ trợ nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú người DTTS trong việc lưu truyền, phổ biến hình thức sinh hoạt văn hóa truyền thống và đào tạo, bồi dưỡng những người kế cận

đ) Nội dung số 05: Tổ chức lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, truyền dạy văn hóa phi vật thể

e) Nội dung số 06: Hỗ trợ nghiên cứu, phục hồi, bảo tồn, phát huy văn hóa phi vật thể các DTTS có nguy cơ mai một

g) Nội dung số 07: Xây dựng mô hình văn hóa truyền thống các DTTS

h) Nội dung số 08: Xây dựng câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN, vùng di dân tái định cư

i) Nội dung số 09: Hỗ trợ hoạt động cho đội văn nghệ truyền thống tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN

k) Nội dung số 10: Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào DTTS&MN

l) Nội dung số 11: Xây dựng nội dung, xuất bản sách, đĩa phim tư liệu về văn hóa truyền thống đồng bào DTTS cấp phát cho cộng đồng các dân tộc thiểu số

m) Nội dung số 12: Tổ chức Ngày hội, Giao lưu, Liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào DTTS

n) Nội dung số 13: Tổ chức hoạt động thi đấu thể thao truyền thống trong các ngày hội, liên hoan, giao lưu nhằm bảo tồn các môn thể thao truyền thống, các trò chơi dân gian của các DTTS

o) Nội dung số 15: Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng, bản văn hóa truyền thống tiêu biểu của các DTTS

p) Nội dung số 16: Hỗ trợ xây dựng tủ sách cộng đồng cho các xã vùng đồng bào DTTS

q) Nội dung số 17: Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các DTTS

r) Nội dung số 18: Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN.

s) Nội dung số 19: Hỗ trợ xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái nhằm bảo tàng hóa di sản văn hóa phi vật thể trong cộng đồng các DTTS, hướng tới phát triển cộng đồng và phát triển du lịch

*(kèm theo Biểu số 2.6 trong Phụ lục số 02)*

### **3.7. Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em**

a) Nội dung số 01: Xây dựng và phát triển y tế cơ sở vùng đồng bào DTTS&MN

b) Nội dung số 02: Nâng cao chất lượng dân số vùng đồng bào DTTS &MN

c) Nội dung số 03: Chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ-trẻ em nhằm giảm tử vong bà mẹ, tử vong trẻ em, nâng cao tầm vóc, thể lực người dân tộc thiểu số

*(kèm theo Biểu số 2.7 trong Phụ lục số 02)*

### **3.8. Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ 2em**

a) Nội dung số 01: Hoạt động tuyên truyền, vận động thay đổi “nếp nghĩ, cách làm” góp phần xóa bỏ các định kiến và khuôn mẫu giới trong gia đình và cộng đồng, những tập tục văn hóa có hại và một số vấn đề xã hội cấp thiết cho phụ nữ và trẻ em

b) Nội dung số 2: Xây dựng và nhân rộng các mô hình thay đổi “nếp nghĩ, cách làm” nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ; thúc đẩy bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết của phụ nữ và trẻ em

c) Nội dung số 3: Đảm bảo tiếng nói và sự tham gia thực chất của phụ nữ và trẻ em trong các hoạt động phát triển kinh tế-xã hội của cộng đồng, giám sát và phản biện; hỗ trợ phụ nữ tham gia lãnh đạo trong hệ thống chính trị.

d) Nội dung số 04: Trang bị kiến thức về bình đẳng giới, kỹ năng thực hiện lồng ghép giới cho cán bộ trong hệ thống chính trị, già làng, trưởng bản, chức sắc tôn giáo và người có uy tín trong cộng đồng.

*(kèm theo Biểu số 2.8 trong Phụ lục số 02)*

### **3.9. Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn**

a) Tiểu Dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số rất ít người, nhóm dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù

- Nội dung số 01: Xây dựng cơ sở hạ tầng các thôn, bản theo tiêu chí nông thôn mới

- Nội dung số 02: Hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế

- Nội dung số 03: Hỗ trợ bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc, thông tin - truyền thông nâng cao đời sống tinh thần cho đồng bào

- Nội dung số 04: Hỗ trợ bảo vệ và phát triển các dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù

b) Tiểu Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống của các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù.

*(kèm theo Biểu số 2.9.1 và Biểu số 2.9.2 trong Phụ lục số 02)*

### **3.10. Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình**

a) Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án Tổng thể và CTMTQG

- Nội dung số 01: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín

- Nội dung số 02: Phổ biến, giáo dục pháp luật, tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS

- Nội dung số 03: Tăng cường trợ giúp pháp lý

b) Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN

- Nội dung số 01: Chuyển đổi số trong tổ chức triển khai thực hiện CTMTQG

- Nội dung số 02: Tổ chức thực hiện các hoạt động Hội nghị hội thảo, đào tạo tập huấn của Ban Chỉ đạo Trung ương và cơ quan giúp việc Ban Chỉ đạo Trung ương

- Nội dung số 03: Hỗ trợ cơ quan giúp việc cho Ban Chỉ đạo Trung ương tổ chức các hội nghị, hội thảo, tập huấn trực tuyến phục vụ cho việc chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện Chương trình

- Nội dung số 04: Hỗ trợ xây dựng các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã để phát triển kinh tế và đảm bảo an ninh trật tự.

- Nội dung số 05: Hỗ trợ xây dựng chợ sản phẩm trực tuyến vùng DTTS&MN

c) Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình.

*(kèm theo Biểu số 2.10.1, Biểu số 2.10.2 và Biểu số 2.10.3 trong Phụ lục số 02)*

#### **4. Tiến độ thực hiện các mục tiêu và chỉ tiêu chủ yếu của Chương trình**

- Đánh giá tiến độ thực hiện các mục tiêu cụ thể, các chỉ tiêu chủ yếu của Chương trình thuộc phạm vi quản lý (so với các chỉ tiêu kế hoạch nêu trong văn kiện Chương trình ở cấp quốc gia, các nghị quyết, đề án, kế hoạch của các cấp địa phương).

- Những chỉ tiêu chủ yếu đã đạt kế hoạch đề ra trong kỳ báo cáo.

- Những chỉ tiêu chủ yếu chưa đạt kế hoạch đề ra trong kỳ báo cáo.

- Phân tích các nguyên nhân, yếu tố ảnh hưởng, các bài học, kinh nghiệm tốt, cách làm hay, các khó khăn, hạn chế của địa phương.

*(kèm theo số liệu tại Phụ lục số 01, bao gồm các chỉ số kết quả chủ yếu thuộc phạm vi quản lý và trách nhiệm báo cáo)*

#### **5. Huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực**

- Kết quả huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực trong kỳ báo cáo:

+ Nguồn ngân sách Trung ương (*vốn đầu tư phát triển, vốn sự nghiệp*)

+ Nguồn ngân sách địa phương (*vốn đối ứng: vốn đầu tư phát triển, vốn sự nghiệp*)

+ Vốn lòng ghép

+ Nguồn tín dụng trực tiếp cho các dự án, hoạt động của Chương trình

+ Nguồn huy động doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân

+ Đóng góp của người dân, cộng đồng

- Tình hình giải ngân, kết quả thực hiện các nguồn vốn so với kế hoạch

- Kết quả thực hiện cơ chế đầu tư đặc thù

- Tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản (nếu có)
- Đánh giá chung về công tác huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực; những thuận lợi, khó khăn, nguyên nhân.

*(kèm theo tổng hợp số liệu theo Biểu số 3.2 trong Phụ lục số 03 về huy động, phân bổ và thực hiện nguồn lực)*

## **6. Đánh giá chung**

### **6.1. Kết quả nổi bật đã đạt được**

### **6.2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân**

## **II. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ, KẾ HOẠCH**

### **1. Mục tiêu, các chỉ tiêu chủ yếu dự kiến/phấn đấu đạt được**

### **2. Các giải pháp chủ yếu, nhiệm vụ trọng tâm cần thực hiện**

- Giải pháp, nhiệm vụ về chỉ đạo điều hành, ban hành và triển khai cơ chế chính sách, hướng dẫn thực hiện
- Giải pháp, nhiệm vụ về cơ chế phối hợp giữa các cấp, các ngành trong quá trình tổ chức thực hiện Chương trình
- Giải pháp, nhiệm vụ về đẩy mạnh, đảm bảo hiệu quả cơ chế phân cấp quản lý, trao quyền cho địa phương và người dân thực hiện Chương trình
- Giải pháp, nhiệm vụ về bố trí, huy động, phân bổ, sử dụng, lồng ghép nguồn lực
- Giải pháp, nhiệm vụ về lập kế hoạch, giao kế hoạch thực hiện Chương trình
- Giải pháp, nhiệm vụ về quy trình lập, thẩm định, phê duyệt, triển khai hoạt động, giải ngân, thanh quyết toán các dự án, hoạt động thuộc Chương trình
- Giải pháp, nhiệm vụ về thông tin, truyền thông, vận động
- Giải pháp, nhiệm vụ về nâng cao năng lực cho các chủ đầu tư, cán bộ các cấp, cộng đồng, người dân.
- Giải pháp, nhiệm vụ về lồng ghép giới, thúc đẩy bình đẳng giới
- Giải pháp, nhiệm vụ về theo dõi, kiểm tra, đánh giá thực hiện Chương trình
- Các giải pháp chủ yếu, nhiệm vụ trọng tâm khác.

### **3. Dự kiến huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực**

## **III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

### **3.1. Đề xuất, kiến nghị với các cơ quan, các cấp địa phương**

### **3.2. Đề xuất, kiến nghị với các cơ quan Trung ương**

## **IV. PHỤ LỤC BÁO CÁO**

Tổng hợp số liệu theo kỳ báo cáo trong Phụ lục số 01 về các chỉ số kết quả chủ yếu; các Biểu từ số 2.1 đến số 2.10 của các dự án, tiểu dự án, nội dung hoạt động của Chương trình thuộc phạm vi quản lý và trách nhiệm báo cáo trong Phụ lục số 02; và Biểu số 3.2 trong Phụ lục số 03 về bố trí, huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực.

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**

*(ký tên, đóng dấu)*

*Nơi nhận: ...*

null(tranglq.bdh)\_(LeQuocTrang)\_10:51 30/12/2024 null(tranglq.bdh)\_(LeQuocTrang)\_10:51 30/12/2024 null(tranglq.bdh)\_(LeQuocTrang)\_10:51 30/12/2024 null(tranglq.bdh)\_(LeQuocTrang)\_10:51 30/12/2024











































Nội dung	Kết quả huy động, phân bổ và thực hiện nguồn lực 6 tháng năm.../năm...							Kế hoạch huy động, phân bổ nguồn lực 6 tháng cuối năm.../năm...							Ghi chú						
	Tổng số	Ngân sách đầu tư trực tiếp				Vốn lồng ghép	Tín dụng g	DN, tổ chức, cá nhân	Dân góp	Tổng số	Ngân sách đầu tư trực tiếp					Vốn lồng ghép	Tín dụng g	DN, tổ chức, cá nhân	Dân góp		
		Tổng số	NSTU'		NSDP						Tổng số	NSTU'		NSDP							
			ĐTP T	SN	ĐTP T							SN	ĐTP T	SN						ĐTP T	SN
quan giúp việc BCĐTW																					
- Nội dung số 03: Hỗ trợ cơ quan giúp việc cho BCĐTW tổ chức các hội nghị, hội thảo, tập huấn trực tuyến phục vụ cho việc chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện CT																					
- Nội dung số 04: Hỗ trợ xây dựng các điểm hỗ trợ đồng bào DTTS ứng dụng CNTT tại trụ sở UBND cấp xã																					
- Nội dung số 05: Hỗ trợ xây dựng chợ sản phẩm trực tuyến vùng DTTS&MN																					
c) Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện CT																					
<b>TỔNG SỐ</b>																					
<b>Nơi nhận:</b> .....							....., ngày ..... tháng ..... năm .....														
							<b>THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN</b>														

Nội dung	Kết quả huy động, phân bổ và thực hiện nguồn lực 6 tháng năm.../năm...						Kế hoạch huy động, phân bổ nguồn lực 6 tháng cuối năm.../năm...						Ghi chú								
	Tổng số	Ngân sách đầu tư trực tiếp				Vốn lồng ghép	Tín dụng g	DN, tổ chức, cá nhân	Dân góp	Tổng số	Ngân sách đầu tư trực tiếp				Vốn lồng ghép	Tín dụng g	DN, tổ chức, cá nhân	Dân góp			
		Tổng số	NSTU'		NSDP						Tổng số	NSTU'		NSDP							
			ĐTP T	SN	ĐTP T							SN		ĐTP T					SN	ĐTP T	SN
(ký tên, đóng dấu)																					

**PHỤ LỤC SỐ 04****BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN**

**Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; Giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

**TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO**

Số:...../BC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

....., ngày.....tháng....năm....

**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN**

**Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**

**Kỳ báo cáo: Giữa kỳ/Kết thúc giai đoạn 5 năm 2021-2025**

**I. ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**

**1. Đánh giá công tác quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình:**

- Đánh giá công tác chỉ đạo, điều hành, điều phối, phối hợp, tổ chức thực hiện Chương trình ở các cấp, các ngành

- Đánh giá việc xây dựng, ban hành và triển khai các cơ chế, chính sách, hướng dẫn thực hiện Chương trình ở các cấp (mức độ đầy đủ, kịp thời, phù hợp điều kiện địa phương...)

- Đánh giá cách thức tổ chức, quản lý thực hiện Chương trình về: hệ thống tổ chức, nhân lực, bộ máy, trang thiết bị, chế độ chính sách, nâng cao năng lực, truyền thông, thông tin, giám sát và đánh giá, lồng ghép giới/thúc đẩy bình đẳng giới...

**2. Đánh giá kết quả huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực thực hiện Chương trình:**

- Đánh giá về kết quả huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực thực hiện Chương trình: nguồn ngân sách trung ương, ngân sách địa phương (vốn đối ứng),

vốn lồng ghép, vốn tín dụng, vốn huy động doanh nghiệp/tổ chức/cá nhân, vốn đóng góp của người dân và cộng đồng.

*(kèm theo Biểu số 3.2 tại Phụ lục số 03, cập nhật số liệu đến kỳ báo cáo)*

- Đánh giá về cơ chế, chính sách, giải pháp bố trí và phân bổ vốn, lồng ghép vốn thực hiện Chương trình.

- Đánh giá về cơ chế quản lý tài chính, thanh quyết toán các dự án, tiểu dự án, hoạt động thuộc Chương trình.

### **3. Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu và chỉ tiêu chủ yếu của Chương trình:**

- Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu chủ yếu của Chương trình so với các mục tiêu, chỉ tiêu chủ yếu được cấp có thẩm quyền phê duyệt, thuộc phạm vi quản lý và trách nhiệm báo cáo của cơ quan báo cáo.

*(kèm theo số liệu đến kỳ báo cáo tại Phụ lục số 01 về các chỉ số kết quả chủ yếu thuộc phạm vi quản lý và trách nhiệm báo cáo)*

- Đánh giá việc thực hiện các mục tiêu cụ thể, các kết quả, đầu ra chủ yếu của các dự án, tiểu dự án, nội dung hoạt động của Chương trình thuộc phạm vi quản lý của cơ quan báo cáo.

*(cập nhật số liệu đến kỳ báo cáo theo các Biểu tại Phụ lục số 02, từ Biểu số 2.1 đến Biểu số 2.10.3).*

- Đánh giá các điển hình tiên tiến, mô hình hiệu quả, cách làm hay trong thực hiện Chương trình.

### **4. Đánh giá tác động và hiệu quả đầu tư của Chương trình:**

- Đánh giá tác động kinh tế - xã hội của Chương trình

- Đánh giá tác động về môi trường, sinh thái của Chương trình

- Đánh giá hiệu quả đầu tư, tính bền vững của Chương trình

- Đánh giá tác động đến các nhóm đối tượng thụ hưởng: người nghèo, cận nghèo, người dân tộc thiểu số, phụ nữ và trẻ em, các nhóm khó khăn đặc thù, dễ tổn thương, nhóm dân tộc thiểu số rất ít người, nhóm dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù...

- Đánh giá về công tác lồng ghép giới, thực hiện bình đẳng giới trong Chương trình.

- Đánh giá về sự tham gia của người dân, các đối tượng hưởng lợi.

- Đánh giá sự hài lòng của người dân, các đối tượng hưởng lợi đối với Chương trình.

## **5. Đánh giá chung**

5.1. Kết quả nổi bật đã đạt được

5.2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

5.3. Bài học kinh nghiệm

- Bài học kinh nghiệm trong chỉ đạo, điều hành, và quản lý Chương trình
- Bài học kinh nghiệm rút ra trong quá trình tổ chức thực hiện các dự án, tiểu dự án, hoạt động của Chương trình.

## **II. CÁC ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ**

### **1. Kiến nghị điều chỉnh mục tiêu và thiết kế**

- Đề xuất về điều chỉnh, hoàn thiện nội dung các dự án, tiểu dự án thuộc Chương trình, về: mục tiêu, phạm vi, đối tượng thụ hưởng, các hoạt động, các đầu ra, cơ chế thực hiện, định mức, ngân sách, phân công quản lý và thực hiện...

### **2. Đề xuất về cơ chế huy động, bố trí và sử dụng vốn**

- Đề xuất về cơ chế, chính sách, giải pháp bố trí và phân bổ vốn, lồng ghép vốn đảm bảo đầy đủ và kịp thời cho thực hiện Chương trình

- Đề xuất về cơ chế quản lý tài chính, thanh quyết toán phù hợp để thúc đẩy tiến độ và đảm bảo kết quả, hiệu quả thực hiện Chương trình

### **3. Đề xuất về chỉ đạo, điều hành và quản lý Chương trình**

- Đề xuất hoàn thiện cơ chế chỉ đạo, điều hành, phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị ở các cấp trong triển khai thực hiện Chương trình

- Đề xuất hoàn thiện cách thức tổ chức, quản lý thực hiện Chương trình về: hệ thống tổ chức, nhân lực, bộ máy, trang thiết bị, chế độ chính sách, nâng cao năng lực, truyền thông, thông tin, giám sát và đánh giá, lồng ghép giới/thúc đẩy bình đẳng giới...

- Đề xuất khen thưởng các địa phương, các cơ quan, đơn vị, cá nhân đạt kết quả xuất sắc trong tổ chức thực hiện Chương trình; các mô hình hiệu quả, cách làm hay cần nhân rộng.

- Đề xuất khác nhằm duy trì, củng cố, phát huy các kết quả đã đạt được của Chương trình, các biện pháp nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực về xã hội, môi trường, sinh thái... (nếu có).

## **III. PHỤ LỤC BÁO CÁO**

Phụ lục số 01; các Biểu từ 2.1 đến 2.10 tại Phụ lục số 02; và Biểu số 3.2 tại Phụ lục số 03 (cập nhật số liệu đến kỳ báo cáo).

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**

*(ký tên, đóng dấu)*

***Nơi nhận:***

- .....
- .....